

MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

Câu 1: Điều kiện ra đời và đặc trưng của sản xuất hàng hóa?

1. Điều kiện ra đời

- *Phân công lao động xã hội*: Là sự phân chia lao động xã hội một cách tự phát thành các ngành, nghề khác nhau. Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hóa lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hóa sản xuất. Như vậy Phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hóa. Phân công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất hàng hóa càng mở rộng hơn, đa dạng hơn.

- *Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất*: Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất. Đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động. Như vậy, chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất đối lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự mua - bán hàng hóa, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hóa.

2. Đặc trưng

- Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

- Sự phát triển của sản xuất xã hội với tính chất "mở", các quan hệ hàng hóa tiền tệ làm cho giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển, tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

- Thị trường ngày càng phát triển dẫn đến phân hóa xã hội, tiềm ẩn khả năng khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá hoại môi trường sinh thái....

Câu 2: Trình bày các thuộc tính, tính chất hai mặt và số lượng hàng hóa ? Ý nghĩa của việc nghiên cứu trên

- *Hàng hoá*: Là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Được sản xuất ra để trao đổi hoặc bán.

- Hàng hoá có thể ở dạng hữu hình: Lương thực, thực phẩm, sắt, thép ... hoặc ở dạng vô hình như những dịch vụ: Vận tải, thương mại hay sự phục vụ của giáo viên, bác sỹ, nghệ sỹ ...

1. Một sản phẩm muốn trở thành hàng hoá phải có hai thuộc tính: Giá trị và giá trị sử dụng.

- *Giá trị sử dụng hàng hoá*: Là công cụ của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người (có thể là nhu cầu sản xuất cũng có thể là nhu cầu tiêu dùng). Giá trị sử dụng hàng hoá là do thuộc tính tự nhiên của hàng hoá quyết định. Giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn. Xã hội loài người càng phát triển càng phát hiện ra nhiều thuộc tính tự nhiên có ích của vật phẩm và lợi dụng những thuộc tính tự nhiên đó để tạo ra nhiều giá trị sử dụng khác nhau. Chẳng hạn, than đá ngày xưa chỉ dùng làm chất đốt, nhưng khi hoa học kỹ thuật phát triển nó còn làm nguyên liệu cho một số ngành công nghệ hoá chất. Giá trị sử dụng cho xã hội, không phải giành cho người sản xuất ra nó mà giành cho người mua nó. Do vậy: Giá trị sử dụng giành cho hàng hoá tùy thuộc vào sự đánh giá của người mua, tùy theo yêu cầu, thị hiếu của họ.

- *Giá trị của hàng hoá*: Muốn hiểu được giá trị hàng hoá cần tìm hiểu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là khả năng trao đổi của hàng hoá thể hiện ở tỷ lệ, theo đó một loại hàng hoá này được trao đổi với một loại hàng hoá khác. Ví dụ: 1m vải = 5 kg thóc, sờ dĩ vải và thóc là hai loại hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau nhưng có thể trao đổi với nhau được theo một tỷ lệ nhất định vì vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, chúng đều có cơ sở chung là hao phí lao động của con người. Sự hao phí lao động để sản xuất ra hàng hoá được gọi là giá trị.

- *Giá trị của hàng hoá*: Là lao động xã hội của con người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị. Giá trị phản ánh mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất hàng hoá.

2. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

- Hai thuộc tính hàng hoá có mối quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

+ Mặt thống nhất thể hiện hai chỗ: Hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hoá. Nghĩa là một vật phải có đủ hai thuộc tính này mới là hàng hoá. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hoá. Chẳng hạn, một vật có ích (tức có giá trị) nhưng không do lao động tạo ra (tức không có kết tinh lao động) như: Không khí, ánh sáng, tự nhiên, ... sẽ không phải là hàng hoá.

+ Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hoá thể hiện ở chỗ:

* Thứ nhất: Với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hoá không đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì hàng hoá lại đồng nhất về chất, đều là: "kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi", tức đều là sự kết tinh của lao động đã được vật hoá.

* Thứ hai: Tuy giá trị sử dụng và giá trị cùng tồn tại trong một hàng hoá nhưng quá trình thực hiện chúng lại tách rời nhau cả về không gian và thời gian. Giá trị được thực hiện trước - trong lĩnh vực lưu thông, còn giá trị sử dụng được thực hiện sau - trong lĩnh vực tiêu dùng. Do đó, nếu giá trị của hàng hoá không thực hiện được (tức là không bán được) thì quá trình sử dụng nó cũng không được thực hiện. Nó thể hiện rõ nhất khi bùng nổ khủng hoảng "sản xuất thừa".

3. Tính chất hai mặt lao động sản xuất hàng hoá:

- Sở dĩ có hai thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng là do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định. Tính chất hai mặt đó là: Lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

+ Lao động cụ thể: Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Ví dụ: Lao động cụ thể của người thợ may, thợ dệt, thợ cơ khí, ... mỗi lao động cụ thể có một mục đích, đối tượng, phương pháp lao động, tư liệu lao động và kết quả sản xuất riêng. Mỗi lao động cụ thể tạo ra một giá trị sử dụng nhất định. Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể càng nhiều loại thì càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội. Trong một hình thái kinh tế - xã hội, những hình thức của lao động cụ

thể phụ thuộc vào sự phát triển của kỹ thuật, lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội.

Lao động cụ thể không phải là nguồn gốc duy nhất của giá trị sử dụng do nó sản xuất ra.

3. Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn.

+ *Lao động trừu tượng*: Là sự hao phí óc, sức thần kinh và sức cơ bắp nói chung của con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào. Lao động trừu tượng chỉ có trong nền sản xuất hàng hóa và mang tính xã hội do mục đích của sản xuất là để trao đổi. Lao động trừu tượng tạo ra giá trị, làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi. Nếu lao động cụ thể chỉ là 1 trong 2 nhân tố tạo thành giá trị sử dụng, thì lao động trừu tượng là nhân tố duy nhất tạo ra giá trị của hàng hóa. Giá trị của mọi loại hàng hóa chỉ là sự kết tinh của lao động trừu tượng. Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân, lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội.

4. Lượng giá trị của hàng hoá

- Giá trị của hàng hoá có hai mặt: **Chất & Lượng**

+ **Chất của giá trị**: Là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

+ **Lượng của giá trị**: Là lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá, được đo bằng thời gian lao động để sản xuất ra hàng hoá, tính bằng ngày, giờ, phút, giây,...

* Lượng giá trị trong xã hội của hàng hoá không tính bằng thời gian lao động cá biệt là thời gian lao động xã hội cần thiết.

* Thời gian lao động xã hội cần thiết: Là một thời gian sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong điều kiện sản xuất bình thường, trình độ kỹ thuật và cường độ lao động trung bình trong xã hội đó. Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hoá gắn sát với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất ra đa số loại hàng hoá đó trên thị trường. Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, nó phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác.

5. Thước đo lượng giá trị của hàng hóa

- Là lượng lao động hao phí để tạo ra hàng hóa và được tính bằng thước đo giá trị thời gian như: 1 giờ lao động, 1 ngày lao động ...

- Thước đo lượng giá trị của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết: Là thời gian cần thiết để tạo ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội, tức

là với một trình độ kinh tế trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

6. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

- *Năng suất lao động*: Là năng lực sản xuất của lao động, nó được tính bằng sản lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Có hai loại năng suất lao động: Năng suất lao động cá biệt và năng suất lao động xã hội. Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội. Năng suất càng tăng, thời gian lao động xã hội cần thiết sản xuất ra hàng hoá càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít và ngược lại. Năng suất lao động lại tùy thuộc vào nhiều nhân tố như trình độ khéo léo của người lao động, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất....

- *Cường độ lao động*: Là khái niệm nói lên mức độ khẩn trương, là sự căng thẳng mệt mỏi của người lao động. Mức độ phức tạp của lao động. Có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

+ Lao động giản đơn: Là sự hao phí lao động một cách giản đơn mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được.

+ Lao động phức tạp: Là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động lành nghề. Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn với lao động giản đơn, nhưng trong quá trình trao đổi mọi lao động phức tạp đều phải quy thành lao động giản đơn.

7. Ý nghĩa của việc nghiên cứu trên

- Đem lại cho học thuyết lý luận giá trị lao động một cơ sở khoa học thật sự. Các nhà kinh tế học trước Mác cho rằng lao động tạo ra giá trị, nhưng không biết mặt lao động nào tạo ra giá trị. C. Mác phát hiện ra mặt lao động trừu tượng của người sản xuất hàng loạt ra giá trị hàng hoá.

- Nhờ phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, C.Mác đã giải thích được nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư, phân tích được bản chất bất biến và tư bản khả biến,... Do đó, đem lại cơ sở khoa học vững chắc học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích lũy, học thuyết tái sản xuất, ...

- Do lao động tạo ra giá cho hàng hoá nên trong nền sản xuất hàng hoá của Việt Nam hiện nay cũng phải chú ý đến lao động trừu tượng.

Câu 3: Các hình thái giá trị?

- *Hình thái giá trị giản đơn (ngẫu nhiên):* Đây là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hóa, khi trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, người ta trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác. Ví dụ: 1m vải = 1kg thóc. Lao động cụ thể cũng chính là lao động trừu tượng, lao động tư nhân cũng chính là lao động xã hội.

- *Hình thái giá trị đầy đủ (mở rộng):* Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn đây là hình thái giá trị giản đơn. Ví dụ: 1 m vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hay 2 con gà hay 0.1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

- *Hình thái chung của giá trị:* Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hoá được đưa ra trao đổi thường xuyên hơn, đa dạng và nhiều hơn. Ở đồng bằng lấy bản vị là thóc, ở miền núi là muối. Tuy nhiên vật ngang giá chung chưa ổn định ở một thứ hàng hoá nào. Ví dụ: 10 kg thóc hoặc 02 con gà đổi lấy 1 m vải.

- *Hình thái tiền tệ:* Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng do đó đòi hỏi khách quan phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

Câu 4: Bản chất và chức năng của tiền tệ?

1. Bản chất của tiền tệ

- Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hoá khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

- Bản chất của tiền tệ còn được thể hiện qua các chức năng của nó.

2. Chức năng của tiền tệ

- *Thước đo giá trị:* Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hoá. Muốn đo lường giá trị của hàng hoá, bản thân tiền cũng phải có giá trị. Vì vậy tiền tệ làm chức năng giá trị phải là tiền vàng. Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá hay nói cách khác giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.

+ Giá cả hàng hoá chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau đây: Giá trị hàng hoá, giá trị của tiền, quan hệ cung - cầu về hàng hoá. Nhưng vì giá trị hàng hoá là nội dung của giá cả, nên trong 03 nhân tố trên thì giá trị vẫn là nhân tố quyết định giá cả.

- *Phương tiện lưu thông*: Tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá. Để làm chức năng lưu thông hàng hoá đòi hỏi phải có tiền mặt. Trao đổi hàng hoá lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hoá. Công thức lưu thông hàng hoá là: **H-T-H**.

+ Tiền là hình thức biểu hiện giá trị của hàng hoá, nó phục vụ cho sự vận động của hàng hoá. Lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ là hai mặt của quá trình thống nhất với nhau. Số tiền trong lưu thông được tính bằng công thức: $T = (Gh * H) / N = G / N$. Trong đó:

- * **Gh** là giá cả tb của 1 hàng hoá.
- * **T** là lượng tiền cần cho lưu thông
- * **H** là số lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường
- * **G** là tổng số giá cả của hàng hoá
- * **N** là số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại

+ Giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó.

- *Phương tiện cất giữ*: Tiền được rút khỏi lưu thông và đi vào cất trữ. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền, vàng, bạc.

- *Phương tiện lưu thông*:

+ Tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng ... Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá đến trình độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu.

+ Trong điều kiện tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì công thức số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông là:..... Trong đó:

- * **T** là số lượng tiền tệ cần cho lưu thông
- * **G** là tổng số giá cả của hàng hoá
- * **Gc** là tổng số giá cả hàng bán chịu
- * **Tk** là tổng số tiền khấu trừ cho nhau.
- * **Ttt** là tổng số tiền thanh toán đến kỳ hạn trả.
- * **N** là số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại

- *Tiền tệ thế giới*: Khi trao đổi hàng hoá vượt khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Với chức năng này tiền phải có đủ giá trị, phải trở lại hình thái ban đầu của nó là vàng.

Câu 5: Các nội dung cơ bản của quy luật giá trị và tác động của nó?

- Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị.

1. Nội dung của quy luật giá trị

- Việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

- Trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, có nghĩa là trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá.

- Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại.

- Trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố khác như: cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền ... Sự tác động của các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường tách rời với giá trị và lên xuống xoay quanh trục giá trị của nó.

2. Tác động của quy luật giá trị

- *Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.*

+ Điều tiết sản xuất tức là điều hòa, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác động này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật cung cầu.

+ Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả trên thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác động thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm lưu thông hàng hoá thông suốt.

- *Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển.*

+ Trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất hàng hoá là một chủ thể kinh tế độc lập, tự quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhưng do điều kiện sản xuất khác nhau nên hao phí lao động cá biệt của mỗi người khác nhau. Sự cạnh tranh quyết liệt

càng thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn, mang tính xã hội. Kết quả là lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

- *Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.*

+ Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là: Những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kinh tế tốt nên có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết.

+ Phân hóa xã hội, trong cạnh tranh có phá sản, có thành công.

Câu 6: Quy luật của lưu thông tiền tệ của K. Marx và sự vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế thị trường?

1. Vai trò của lưu thông tiền tệ và yêu cầu phải quản lý lưu thông tiền tệ

- *Khái niệm về lưu thông tiền tệ:* Lưu thông tiền tệ là sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế, phục vụ cho các quan hệ về thương mại hàng hoá, phân phối thu nhập, hình thành các nguồn vốn và thực hiện phúc lợi công cộng.

- *Vai trò của lưu thông tiền tệ đối với sự phát triển và ổn định của nền kinh tế thị trường:*

+ Lưu thông tiền tệ và chu chuyển hàng hoá.

+ Lưu thông tiền tệ và quá trình phân phối và phân phối lại.

+ Lưu thông tiền tệ và quá trình hình thành các nguồn vốn.

c. Yêu cầu phải quản lý lưu thông tiền tệ:

- Xuất phát từ vai trò của lưu thông tiền tệ.

- Xuất phát từ các trạng thái không ổn định của lưu thông tiền tệ và ảnh hưởng tới sự phát triển của nền kinh tế.

- Từ việc nghiên cứu quản lý lưu thông tiền tệ, K. Marx phát hiện ra quy luật lưu thông tiền tệ.

2. Quy luật lưu thông tiền tệ của K. Marx

a. *Yêu cầu :* $M = \sum PQ/V$

b. *Nội dung quy luật:* Khối lượng tiền cần thiết (**M**) cho lưu thông trong một thời gian nhất định phụ thuộc vào tổng giá cả của hàng hoá được sản xuất và đưa vào lưu thông ($\sum PQ$) và tốc độ lưu thông tiền tệ trong thời gian đó (**V**) được ngân hàng quy định.

c. *Ý nghĩa*: Quan điểm của Max đưa ra được xem là cơ sở, là tiền đề cho các mức tiếp theo xác định lượng tiền cần thiết trong lưu thông, đặt nền tảng cho cơ sở khoa học và phương pháp luận của việc quản lý lưu thông tiền tệ.

d. *Nhận xét*: Những đóng góp và hạn chế của quy luật lưu thông tiền tệ của K. Maxr

- Giải quyết cơ sở phương pháp luận và lý luận để quản lý và điều hoà lưu thông tiền tệ, tuy nhiên: Những giả thiết không thực tiễn: chưa có một nền kinh tế nào có thể thoả mãn các điều kiện giả thiết của K. Marx, không có tính hiện thực.

3. Sự vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ của K. Marx trong điều kiện nền kinh tế thị trường

- Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các mối liên hệ chủ yếu đều do thị trường (cung và cầu) quyết định, kể cả mối quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Vì vậy lưu thông tiền tệ cũng phải được quản lý dựa trên cơ sở xác định mức cung và cầu tiền tệ nhằm đảm bảo cân bằng cung và cầu tiền tệ.

a. *Mức cung tiền tệ và sự xác định mức cung tiền tệ*:

+ Khái niệm về cung tiền tệ: Tổng giá trị của các phương thức tiền tệ trong nền kinh tế. Về thực chất là những tài sản có khả năng chuyển hoá ở mức độ nhất định.

+ Thành phần mức cung tiền: Được phân định theo khả năng chuyển hoá, bao gồm **M1** gồm tiền mặt và những tài sản được coi như tiền mặt; **M2** gồm **M1** và những tài sản có khả năng chuyển hoá thấp hơn như tiền tiết kiệm, tiền gửi trên các tài khoản kinh doanh trên thị trường tiền tệ...; **M3** gồm **M2** và một số tài sản khác có khả năng chuyển hoá thấp hơn. Ví dụ như tiền gửi của các công ty kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp, giấy chứng nhận sở hữu bất động sản, trái phiếu Chính phủ. **M4** gồm **M3** và giấy chứng nhận sở hữu bất động sản. Và cứ như vậy tùy theo sự phát triển của hệ thống tài chính của từng nước mà thành phần của mức cung tiền tệ có thể kéo dài thêm.

- Các nhân tố ảnh hưởng tới mức cung tiền tệ: Thu nhập, lãi suất, giá cả và các biến số khác phản ánh sự biến động của nền kinh tế xã hội.

b. *Mức cầu tiền tệ và sự xác định mức cầu*:

- Khái niệm cầu tiền tệ: Là nhu cầu của công chúng hay nền kinh tế đối với việc nắm giữ tiền hay là những tài sản có tính thanh khoản.

- Thành phần của cầu tiền tệ: Có nhiều quan điểm khác nhau về thành phần cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu tiền tệ.

- Các nhân tố ảnh hưởng tới mức cầu tiền tệ: Thu nhập, lãi suất, giá cả, tần suất thanh toán, lợi tức kỳ vọng của việc đầu tư vào các tài sản khác có liên quan đến tiền.

c. Điều tiết cung và cầu tiền tệ: Việc điều tiết cung và cầu tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế thị trường phải dựa vào các tín hiệu thị trường (mức chung giá cả, tỷ giá hối đoái và tình hình tăng trưởng kinh tế) sao cho $MS \equiv Md$ và đây chính là sự nhận thức và vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ của K. Marx.

4. Thực trạng lưu thông tiền tệ và quản lý lưu thông tiền tệ ở Việt Nam

- Trước 1980 theo quy luật của K. Marx: Trước đây, trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chúng ta đã vận dụng quy luật này hết sức máy móc. Cứ theo kế hoạch từ đầu năm ta biết ngay mức hàng hóa sản xuất trong năm. Giá cả thì được quy định cụ thể vì nhà nước độc quyền buôn bán hàng hóa. Và tính được tốc độ lưu chuyển tiền tệ trung bình. Thế là ta biết được lượng tiền cần thiết trong năm và phát hành từng đó tiền.

- Nhưng thực tế chúng ta đã không tính hết được các yếu tố ảnh hưởng tới lượng tiền theo cách chủ quan như thế. Và hậu quả là đất nước rơi vào tình trạng lạm phát nghiêm trọng. Lạm phát và không kiểm soát được tình hình lạm phát dẫn đến khủng hoảng trong lưu thông tiền tệ vào những năm 1980 - 1988.

- Sau 1988, chúng ta thừa nhận rằng công thức của Mác là công thức đúng để tính lượng tiền cần thiết trong lưu thông nhưng thực tế không thể phát hành tiền theo cách tính như vậy được. Sự điều chỉnh lượng tiền cung ứng phải dựa vào những biểu hiện của thị trường. Khi chỉ số giá tiêu dùng tăng nghĩa là tiền đang mất giá, chứng tỏ thừa tiền cung ứng. Vì vậy phải cắt giảm lượng cung tiền tệ và ngược lại.

- Ngày nay, quản lý lưu thông tiền tệ là một chức năng riêng biệt của ngân hàng Trung ương và chúng ta quản lý theo các nội dung:

+ Xây dựng cơ sở phát hành tiền vào lưu thông.

+ Cơ sở phát hành tiền: Dự trữ tài sản quốc gia.

+ Phát hành phải tuân thủ quy luật và các quan hệ khác trong nền kinh tế.

- Kết quả bước đầu của việc thực hiện quản lý lưu thông tiền tệ:

+ *Sự ổn định giá trị của đồng tiền*: Lạm phát thấp và có thể kiểm soát được (trung bình 5,6-7%/năm).

+ Ổn định của nền kinh tế.

+ Tăng trưởng của nền kinh tế.

- Hạn chế và yêu cầu tiếp tục đổi mới:

+ Tăng giá đột biến năm 2007 và những tháng đầu năm 2008 là một biểu hiện của lạm phát gây ảnh hưởng không có lợi cho sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế trong năm nay và có thể cả những năm tiếp theo. Theo Mác thì việc xác định lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông là rất quan trọng, vì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành của nền kinh tế trong một nền kinh tế xã hội hoá phải tính đến những công trình dài hạn. Bởi vì trong suốt thời gian xây dựng nó phải liên tục ứng tiền mua tư liệu sản xuất và trả lương cho công nhân nhưng không thu về được lượng hàng hoá đối ứng với lượng tiền đã ứng ra. Do đó, khối lượng tiền tệ lớn được ứng ra đó đã ở lại trong lưu thông. Điều này rất dễ dẫn đến sự rối loạn trên thị trường tiền tệ, một mặt là do sự chi phối của các nhà tư bản tài chính, mặt khác là do sự mất cân đối trong việc phân bổ các nguồn lực đầu tư vào các công trình lớn theo quan điểm của C.Mác những ngành có thời kỳ lao động ngắn thì không hoặc ít gây ra sự rối loạn trên thị trường tiền tệ, còn những ngành có thời kỳ lao động kéo dài thì do tính chất đặc thù của nó, có tác động rất lớn đến thị trường tiền tệ.

- Tóm lại, đối với những công trình lớn, phải đầu tư nhiều vốn, thời gian thu hồi vốn chậm, khối lượng tiền tệ ở trong lưu thông nhiều, điều đó rất dễ dẫn tới tình trạng lạm phát. Một khi điều đó xảy ra - thị trường tiền tệ bị rối loạn - thì chính những doanh nghiệp đang thực hiện những công trình lớn đó sẽ gặp nhiều khó khăn, có khi phải ngừng hoạt động. Vận dụng luận điểm trên đây của C.Mác, nhìn vào sự vận động của nền kinh tế nước ta, có thể thấy, việc xây dựng các công trình lớn, có thời gian thi công dài như: Nhà máy Thủy điện Sơn La, Nhà máy lọc dầu Dung Quất ...có thể là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng ít nhiều đến sự biến động trên thị trường tiền tệ nước ta trong thời gian vừa qua. Hay nói cách khác, chúng ta đang gặp phải một mâu thuẫn giữa yêu cầu đầu tư xây dựng cơ bản về hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước và sự không ổn định của thị trường tiền tệ trong những giai đoạn nhất định do sự mất cân đối trong quan hệ

hàng hoá tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phát hành tiền tệ vẫn do chính phủ quyết định, vẫn còn phát hành để tái cấp vốn cho các doanh nghiệp quốc doanh.

- Nói chung, để khắc phục những điều đó, chúng ta phải hoàn thiện cơ chế phát hành, xây dựng quy chế phát hành và quản lý lưu thông tiền tệ, hoàn thiện và đẩy mạnh cơ chế quản lý và điều hành lưu thông tiền tệ theo chính sách tiền tệ quốc gia.

Câu 7: Nguồn gốc, bản chất và chức năng và quy luật lưu thông tiền tệ?

a. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

- Nguồn gốc: Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất, trao đổi hàng hoá và của các hình thái giá trị. Có bốn hình thái giá trị phát triển từ thấp đến cao dẫn đến sự ra đời của tiền tệ:

- + Hình thái giá trị đơn giản hay ngẫu nhiên.
- + Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.
- + Hình thái giá trị chung.
- + Hình thái tiền tệ.

- Bản chất: Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị; đồng thời, tiền tệ biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

b. Các chức năng của tiền tệ

- Thước đo giá trị.
- Phương tiện lưu thông.
- Phương tiện cất trữ.
- Phương tiện thanh toán
- Tiền tệ thế giới.

c. Quy luật lưu thông của tiền tệ

- Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ là xác định số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ nhất định. Quy luật được thể hiện như sau:

- Trong đó:

- M**: là số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông.
- P**: là mức giá cả của đơn vị hàng hoá.
- Q**: là số lượng hàng hoá đem ra lưu thông.

V: là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

- Như vậy, lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả của hàng hoá đem ra lưu thông ($P \times Q$) và tỷ lệ nghịch với vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ (V).

Câu 8: Lạm phát là gì? Lạm phát được tính như thế nào? Nguyên nhân của lạm phát?

1. Lạm phát

- Là mức giá chung tăng lên theo thời gian (là sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng).

- Trong kinh tế học, thuật ngữ “lạm phát” được dùng để chỉ sự tăng lên theo thời gian của mức giá chung hầu hết các hàng hoá và dịch vụ so với thời điểm một năm trước đó. Như vậy tình trạng lạm phát được đánh giá bằng cách so sánh giá cả của hai loại hàng hoá vào hai thời điểm khác nhau, với giả thiết chất lượng không thay đổi. Khi giá trị của hàng hoá và dịch vụ tăng lên, đồng nghĩa với sức mua của đồng tiền giảm đi, và với cùng một số tiền nhất định, người ta chỉ có thể mua được số lượng hàng hoá ít hơn so với năm trước. Có nhiều dạng lạm phát khác nhau, như lạm phát một con số, lạm phát hai con số, lạm phát phi mã, siêu lạm phát ... Một ví dụ điển hình của siêu lạm phát là vào năm 1913, tức là ngay trước khi chiến tranh thế giới nổ ra, một USD có giá trị tương đương với 4 mark Đức, nhưng chỉ 10 năm sau, một USD đổi được tới 4 tỉ mark. Vào thời đó, báo chí đã đăng tải những tranh ảnh biếm họa về vấn đề này: người ta vẽ cảnh một người đẩy một xe tiền đến chợ chỉ để mua một chai sữa hay một bức tranh khác cho thấy ngày đó đồng mark Đức được dùng làm giấy dán tường hoặc dùng như một loại nhiên liệu.

2. Lạm phát được tính như thế nào?

- Lạm phát được đo lường bằng cách theo dõi sự thay đổi trong giá cả của một lượng lớn các hàng hóa và dịch vụ trong một nền kinh tế (thông thường dựa trên dữ liệu được thu thập bởi các tổ chức Nhà nước, mặc dù các liên đoàn lao động và các tạp chí kinh doanh cũng làm việc này). Các giá cả của các loại hàng hóa và dịch vụ được tổ hợp với nhau để đưa ra một chỉ số giá cả để đo mức giá cả trung bình, là mức giá trung bình của một tập hợp các sản phẩm. Tỷ lệ lạm phát là tỷ lệ phần trăm mức tăng của chỉ số này. Không tồn tại một phép đo chính xác duy nhất chỉ số lạm phát, vì giá trị của chỉ số này phụ thuộc vào tỷ trọng mà người ta gán cho mỗi hàng hóa trong chỉ số, cũng như phụ thuộc vào phạm vi khu vực kinh tế mà nó được thực hiện. Tuy nhiên, thước đo lạm phát phổ biến nhất chính là CPI - Chỉ số giá tiêu

dùng - đo giá cả của một số lượng lớn các loại hàng hoá và dịch vụ khác nhau, bao gồm thực phẩm, lương thực, chi trả cho các dịch vụ y tế..., được mua bởi "người tiêu dùng thông thường".

- Hiện nay, CPI của Việt Nam đo giá cả của khoảng 400 loại hàng hoá, trong khi đó để tính CPI ở Mỹ người ta điều tra tới 80.000 loại hàng hoá và dịch vụ. Không những thế, CPI còn được tính riêng cho nhóm người tiêu dùng nông thôn, thành thị, công nhân viên chức thành thị...

3. Nguyên nhân lạm phát

- Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng lạm phát, trong đó "lạm phát do cầu kéo" và "lạm phát do chi phí đẩy" được coi là hai thủ phạm chính.

+ *Lạm phát do cầu kéo*: Nhiều người có trong tay một khoản tiền lớn và họ sẵn sàng chi trả cho một hàng hoá hay dịch vụ với mức giá cao hơn bình thường. Khi nhu cầu về một mặt hàng tăng lên sẽ kéo theo sự tăng lên về giá cả của mặt hàng đó. Giá cả của các mặt hàng khác cũng theo đó leo thang, dẫn đến sự tăng giá của hầu hết các loại hàng hoá trên thị trường. Lạm phát do sự tăng lên về cầu được gọi là "lạm phát do cầu kéo", nghĩa là cầu về một hàng hoá hay dịch vụ ngày càng kéo giá cả của hàng hoá hay dịch vụ đó lên mức cao hơn. Các nhà khoa học mô tả tình trạng lạm phát này là "quá nhiều tiền đuổi theo quá ít hàng hoá".

+ *Lạm phát do chi phí đẩy*: Chi phí của các doanh nghiệp bao gồm tiền lương, giá cả nguyên liệu đầu vào, máy móc, chi phí bảo hiểm cho công nhân, thuế... Khi giá cả của một hoặc vài yếu tố này tăng lên thì tổng chi phí sản xuất của các xí nghiệp chắc chắn cũng tăng lên. Các xí nghiệp vì muốn bảo toàn mức lợi nhuận của mình sẽ tăng giá thành sản phẩm. Mức giá chung của toàn thể nền kinh tế cũng tăng.

+ *Lạm phát do cơ cấu*: Ngành kinh doanh có hiệu quả tăng tiền công danh nghĩa cho người lao động. Ngành kinh doanh không hiệu quả, vì thế, không thể không tăng tiền công cho người lao động trong ngành mình. Nhưng để đảm bảo mức lợi nhuận, ngành kinh doanh kém hiệu quả sẽ tăng giá thành sản phẩm. Lạm phát nảy sinh từ đó.

+ *Lạm phát do cầu thay đổi*: Giả dụ lượng cầu về một mặt hàng giảm đi, trong khi lượng cầu về một mặt hàng khác lại tăng lên. Nếu thị trường có người cung cấp độc quyền và giá cả có tính chất cứng nhắc phía dưới (chỉ có thể tăng mà không thể giảm), thì mặt hàng

mà lượng cầu giảm vẫn không giảm giá. Trong khi đó mặt hàng có lượng cầu tăng thì lại tăng giá. Kết quả là mức giá chung tăng lên, dẫn đến lạm phát.

+ Lạm phát do xuất khẩu: Xuất khẩu tăng dẫn tới tổng cầu tăng cao hơn tổng cung, hoặc sản phẩm được huy động cho xuất khẩu khiến lượng cung sản phẩm cho thị trường trong nước giảm khiến tổng cung thấp hơn tổng cầu. Lạm phát nảy sinh do tổng cung và tổng cầu mất cân bằng.

+ Lạm phát do nhập khẩu: Khi giá hàng hoá nhập khẩu tăng thì giá bán sản phẩm đó trong nước cũng tăng. Lạm phát hình thành khi mức giá chung bị giá nhập khẩu đội lên.

+ Lạm phát tiền tệ: Cung tiền tăng (chẳng hạn do ngân hàng trung ương mua ngoại tệ vào để giữ cho đồng tiền trong nước khỏi mất giá so với ngoại tệ; hay chẳng hạn do ngân hàng Trung ương mua công trái theo yêu cầu của nhà nước) khiến cho lượng tiền trong lưu thông tăng lên là nguyên nhân gây ra lạm phát.

4. Ai là nạn nhân của lạm phát?

- Khi lạm phát xảy ra thì hầu hết mọi thành phần của nền kinh tế đều trở thành nạn nhân của lạm phát, bởi nhìn một cách tổng thể thì mỗi người đều là người tiêu dùng. Tuy nhiên, 3 thành phần chịu nhiều thiệt thòi nhất là:

+ *Người về hưu*: Lương hưu là một trong những “hàng hoá” ổn định nhất về giá cả, thường chỉ được điều chỉnh tăng lên đôi chút sau khi giá cả hàng hoá đã tăng lên gấp nhiều lần.

+ *Những người gửi tiền tiết kiệm*: Hẳn nhiên sự mất giá của đồng tiền khiến cho những người tích trữ tiền mặt nói chung và những người gửi tiền tiết kiệm đánh mất của cải nhanh nhất.

+ *Những người cho vay nợ*: Khoản nợ trước đây có thể mua được một món hàng nhất định thì nay chỉ có thể mua được những món hàng có giá trị thấp hơn. Vậy ai là người được hưởng lợi? Có lẽ khi đồng tiền mất giá dần thì người sung sướng nhất chính là những con nợ vì nay khoản nợ họ phải trả có vẻ nhẹ gánh hơn.

Câu 9: Nội dung, yêu cầu, tác dụng của quy luật giá trị?

1. Quy luật giá trị

- Là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa vì nó quy định bản chất của sản xuất hàng hóa, là cơ sở của tất cả các quy luật khác của sản xuất hàng hóa.

2. Nội dung của quy luật giá trị

- Sản xuất và trao đổi hàng hóa dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết có như vậy họ mới có thể tồn tại được; còn trong trao đổi, hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hóa được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau hoặc trao đổi, mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị. Cơ chế tác động của quy luật giá trị thể hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị. ở đây, giá trị như cái trục của giá cả.

3. Tác động của quy luật giá trị

- Trong nền sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị có ba tác động sau:

+ Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa: Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hóa được thể hiện trong hai trường hợp sau:

* Thứ nhất, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặt khác, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

* Thứ hai, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên. Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

+ Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tác động điều tiết lưu thông hàng hóa của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp hơn đến nơi có giá cả cao hơn và do đó góp phần làm cho hàng hóa giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

* Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Các hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau,

do đó, có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hóa đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết.

* Phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành giàu, nghèo. Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ. Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

- Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Câu 10: Cạnh tranh là gì ? Tại sao lại có cạnh tranh cho 1 ví dụ cụ thể của trường hợp cạnh tranh của 1 sản phẩm nào đó.

1. Khái niệm

- *Cạnh tranh* là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hoá để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Cạnh tranh có thể xảy ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng (Người sản xuất muốn bán đắt, người tiêu dùng muốn mua rẻ); giữa người tiêu dùng với nhau để mua được hàng rẻ hơn, tốt hơn; giữa những người sản xuất để có những điều kiện tốt hơn trong sản xuất và tiêu thụ. Có nhiều biện pháp cạnh tranh: cạnh tranh giá cả (giảm giá...) hoặc phi giá cả (quảng cáo...).

2. Nguyên nhân của cạnh tranh

- Trong cái tình cảnh trăm người bán, vạn người mua, để mình có thể tồn tại được thì buộc người ta phải áp dụng tất cả các biện pháp không trái với pháp luật và đạo đức để dành dặt khách hàng và thu được lợi nhiều nhất khi bán hàng. Do đó nguyên nhân của cạnh tranh như sau:

+ *Xuất phát từ quy luật giá trị của hàng hóa.* Giá trị của hàng hóa phụ thuộc vào các yếu tố của thị trường (giá trị đầu vào và quy luật cung cầu). Do đó, khi người ta không can thiệp được một cách trực tiếp và có hiệu quả vào quy luật cung cầu thì người ta phải can thiệp vào giá trị đầu vào của sản phẩm dịch vụ do đó họ phải tìm cho được và dành lấy những điều kiện thuận lợi nhất để giá trị đầu vào là thấp nhất để giá trị của hàng hóa của họ là thấp nhất (dễ bán và không bị lỗ rồi phải bảo đảm lợi nhuận hợp lý). Do vậy, người ta cạnh tranh về mặt nguyên liệu sản xuất và cung ứng dịch vụ. Từ sự cạnh tranh này dẫn đến sự cạnh tranh về giá cả tức là cạnh tranh về thu hút khách hàng và dành giật thị trường. Vì tâm lý người tiêu dùng chủ yếu là thích hàng vừa tâm của mình.

+ *Cạnh tranh cũng xuất phát từ sự mâu thuẫn giữa khách hàng và người sản xuất và giữa các nhà sản xuất với nhau* (người mua muốn rẻ, người bán muốn đắt; ai cũng muốn bán hàng ...) Cạnh tranh chính là phương thức để giải quyết sự mâu thuẫn này (theo triết học thì mâu thuẫn luôn phải được tìm cách giải quyết (để sự vật vận động) và khi giải quyết được thì sự vật phát triển). Sự cạnh tranh rớt cuộc là để chiếm lĩnh thị trường (dù là nguyên liệu ... hay khách hàng) do đó nguyên nhân của sự cạnh tranh này xuất phát từ sự sống còn của chủ thể tham gia vào nền kinh tế.

3. Ví dụ về sự cạnh tranh

- *Cạnh tranh dành thị trường nguyên liệu:* Nguyên liệu là yếu tố sống còn của doanh nghiệp vì vậy phải tìm cho được nguồn nguyên liệu ổn định, tốt, giá cả hợp lý do đó họ phải ganh đua với kẻ khác về giá cả thu mua, số lượng thu mua (phải ổn định tăng dần); thời gian thu mua. Khi các bên đưa ra những đề nghị đối với nhà cung cấp để nhà cung cấp lựa chọn việc cung ứng hàng thì đó là cạnh tranh

- *Cạnh tranh dành khách hàng:* Khi đưa ra các khuyến mãi để thu hút khách hàng dùng thử hoặc quan tâm đến sản phẩm thì đó cũng là hành vi cạnh tranh. Việc tung ra một sản phẩm có tính năng ưu việt hơn tính năng của sản phẩm cùng loại hoặc có giá trị thấp hơn sản phẩm cùng loại cũng là một loại cạnh tranh.

Câu 11: Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá? Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh.1

: - Dễ thấy, cạnh tranh là một quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá bởi thực chất nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Trong sản xuất hàng hoá, sự tách biệt tương

đối giữa những người sản xuất, sự phân công lao động xã hội tất yếu dẫn đến sự cạnh tranh để giành được những điều kiện thuận lợi hơn như gần nguồn nguyên liệu, nhân công rẻ, gần thị trường tiêu thụ, giao thông vận tải tốt, khoa học kỹ thuật phát triển... nhằm giảm mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết để thu được nhiều lãi. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn phân công lao động thì còn có cạnh tranh.

- Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải năng động, nhạy bén, tích cực nâng cao tay nghề, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế. Đó chính là cạnh tranh lành mạnh. Ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì thường trì trệ, kém phát triển. Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những tác dụng tiêu cực thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như những hành động vi phạm đạo đức hay vi phạm pháp luật (buôn lậu, trốn thuế, tung tin phá hoại...) hoặc những hành vi cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, tổn hại môi trường sinh thái. Cạnh t

Câu 12: Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

1. Cầu

- Là nhu cầu có khả năng thanh toán, là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô của cầu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thu nhập, sức mua của đồng tiền, thị hiếu người tiêu dùng ... trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

2. Cung

- Là tổng số hàng hoá có ở thị trường hoặc có khả năng thực tế cung cấp cho thị trường, là số hàng hoá, dịch vụ mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán ở những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô cung thuộc vào các yếu tố như số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất ... trong đó, cũng như cầu, giá cả có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

3. Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường.

- Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hoá: Hàng hoá nào có cầu thì mới được cung ứng sản xuất; hàng hoá nào tiêu thụ được nhiều (cầu lớn) thì sẽ được cung ứng

nhiều và ngược lại. Đối với cung thì cung cũng tác động kích thích cầu: những hàng hoá được sản xuất phù hợp với nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng sẽ được ưa thích, bán chạy hơn, làm cho cầu của chúng tăng lên. Không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau, cung - cầu còn ảnh hưởng tới giá cả. Khi cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả nhỏ hơn giá trị. Còn khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị. Giá cả cũng tác động lại tới cung và cầu, điều tiết làm cung, cầu trở về xu hướng cân bằng với nhau. Ví dụ như khi cung cao hơn cầu, giá cả giảm, cầu tăng lên còn cung lại giảm dần dẫn đến cung cầu trở lại xu thế cân bằng.

4. Cung - cầu cũng là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá

- Vì cũng như cạnh tranh, nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Sự phân công lao động xã hội đã dẫn đến nhu cầu mua bán, trao đổi, tức là phát sinh ra cung và cầu. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn sự phân công lao động, tức là còn cung và cầu thì quan hệ cung cầu sẽ vẫn còn tồn tại và tác động lên nền sản xuất hàng hoá. ao cạnh tranh là quy luật kinh tế.

Câu 13: Thị trường và chức năng của thị trường?

1. Thị trường

- Là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ. Thị trường, trong kinh tế học và kinh doanh, là nơi người mua và người bán (hay người có nhu cầu và người cung cấp) tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau để trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ.

- Là nơi chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, dịch vụ hoặc tiền tệ, nhằm thỏa mãn nhu cầu của hai bên cung và cầu về một loại sản phẩm nhất định theo các thông lệ hiện hành, từ đó xác định rõ số lượng và giá cả cần thiết của sản phẩm, dịch vụ. Thực chất, thị trường là tổng thể các khách hàng tiềm năng cùng có một yêu cầu cụ thể nhưng chưa được đáp ứng và có khả năng tham gia trao đổi để thỏa mãn nhu cầu đó.

- Là một tập hợp những người mua và người bán tác động qua lại lẫn nhau, dẫn đến khả năng trao đổi.

- Là nơi diễn ra các hoạt động mua và bán một thứ hàng hóa nhất định nào đó. Với nghĩa này, có thị trường gạo, thị trường cà phê, thị trường chứng khoán, thị trường vốn, v.v... Cũng có một nghĩa hẹp khác của thị trường là một nơi nhất định nào đó, tại đó diễn ra các hoạt

động mua bán hàng hóa và dịch vụ. Với nghĩa này, có thị trường Hà Nội, thị trường miền Trung.

- Còn trong kinh tế học, thị trường được hiểu rộng hơn, là nơi có các quan hệ mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa vô số những người bán và người mua có quan hệ cạnh tranh với nhau, bất kể là ở địa điểm nào, thời gian nào. Thị trường trong kinh tế học được chia thành ba loại: thị trường hàng hóa - dịch vụ (còn gọi là thị trường sản lượng), thị trường lao động, và thị trường tiền tệ.

2. Chức năng của thị trường

- Ấn định giá cả đảm bảo sao cho số lượng hàng mà những người muốn mua bằng số lượng hàng của những người muốn bán. Không thể xem xét giá cả và số lượng một cách tách biệt được. Giá cả thị trường chi phối xã hội trong việc chọn mua cái gì, mua như thế nào và mua cho ai.

- Thừa nhận công dụng xã hội của hàng hóa (giá trị sử dụng xã hội) và lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, thông qua việc hàng hóa đó có bán được hay không, bán với giá thế nào.

- Cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng thông qua những biến động của nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng, chủng loại, cơ cấu của các loại hàng hóa, giá cả, tình hình cung cầu về các loại hàng hóa

- Kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng.

3. Yếu tố phân biệt thị trường

- Tính đồng nhất hay sự giống nhau của sản phẩm là mức độ mà một đơn vị sản phẩm giống với một đơn vị sản phẩm khác được đem ra mua bán. Có những cấp độ theo đó các sản phẩm đưa ra giao dịch giống nhau. Thực tiễn trắc nghiệm cho thấy, sản phẩm có tính đồng nhất hay không là việc sản phẩm này hoàn toàn có thể thay thế cho sản phẩm kia.

- Chi phí vận chuyển giữ vai trò quan trọng. Sản phẩm càng có giá trị so với chi phí vận chuyển sản phẩm, thị trường càng rộng lớn và ngược lại chi phí vận chuyển càng lớn so với giá trị hàng hóa thì thị trường càng hẹp. Ví dụ thị trường gạch ngói là một thị trường địa phương; Mặt khác, thị trường vàng thỏi là thị trường toàn cầu.

- Chi phí thông tin liên lạc cũng giới hạn phạm vi của thị trường. Đối với người nội trợ đi chợ, thường thì chẳng đáng bỏ công ra đi tìm ra đúng chỗ bán mớ rau rẻ nhất. Nhưng đối

với một số mặt hàng, các chi phí thông tin liên lạc cực cao. Thị trường bất động sản là một điển hình. Muốn biết rõ có bao nhiêu ngôi nhà định bán, ta sẽ phải dành rất nhiều thời gian tìm hiểu và tốn kém chi phí; do đó, sẵn sàng chi tiền hoa hồng hay tiền "cò" cho người trung gian giúp để có được một ngôi nhà ưng ý.

Câu 14: Phân tích sự chuyển hóa tiền thành TB?

Công thức cơ bản:

1. H - T - H

2. T - H - T'

1. Giống nhau

- Cả hai sự vận động, đều do mua và bán hợp thành, đều có 2 nhân tố tiền và hàng, hai người có quan hệ kinh tế với nhau là người mua và người bán.

2. Khác nhau

- Trong công thức 1 tiền đóng vai trò trung gian để đạt mục đích là giá trị sử dụng

- Trong công thức 2 hàng là trung gian. Tiền (giá trị) là mục đích.

- $T' = T + \Delta T$ (Giá trị thặng dư)

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư, mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư. Quá trình lưu thông tư bản là phần lớn lên của giá trị (giá trị thặng dư). Do vậy sự vận động của tư bản là không giới hạn vì sự lớn lên của giá trị là không giới hạn.

- Công thức chung của tư bản là **T - H - T'**

Câu 15: Hàng hóa sức lao động, sức lao động, điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá, 2 thuộc tính của hàng hóa sức lao động?

1. Định nghĩa

- Là sự thay đổi giá trị của tiền cần phải chuyển hàng hoá thành tư bản không thể xảy ra trong số tiền ấy mà nó chỉ có thể xảy ra từ hàng hoá được đưa vào. Hàng hoá đó là loại hàng hoá đặc biệt mà giá trị sử dụng của nó có đặc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị.

2. Sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa

- Sức lao động là toàn bộ các thể lực và trí lực ở trong thân thể một con người, thể lực và trí lực mà con người phải làm cho hoạt động để sản xuất ra những vật có ích.

- Sức lao động chỉ có thể trở thành hàng hoá trong những điều kiện lịch sử nhất định sau đây:

+ Người có sức lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hoá.

+ Người có sức lao động phải bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, họ trở thành người "vô sản", để tồn tại buộc anh ta phải bán sức lao động của mình để sống.

+ Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu biến sức lao động thành hàng hoá. Sức lao động biến thành hàng hoá là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản.

3. Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

- Giá trị hàng hóa sức lao động, cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. (Ví dụ: Đi làm phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định về ăn, mặc, ở, học nghề.....)

+ Nhưng sức lao động chỉ tồn tại như năng lực sống của con người. Muốn tái sản xuất năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định về ăn, mặc, ở, học nghề, nhu cầu cho gia đình. Vậy thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy; Hay nói cách khác, giá trị hàng hoá sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động. Giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó còn bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Điều đó có nghĩa là ngoài những nhu cầu về vật chất, người công nhân còn có những nhu cầu về tinh thần, văn hóa...

+ Tuy giá trị hàng hoá sức lao động bao hàm yếu tố tinh thần và lịch sử, nhưng đối với mỗi 1 nhu cầu nhất định và trong một thời kỳ nhất định, thì quy mô những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định, do đó có thể xác định được lượng giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau đây hợp thành:

a) Giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì đời sống của bản thân người công nhân.

b) Phí tổn đào tạo người công nhân.

c) Giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái người công nhân.

- Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Hàng hoá sức lao động có giá trị sử dụng như bất kỳ một hàng hoá thông thường nào. Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động, cũng chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân. Nhưng quá trình sử dụng hay tiêu dùng hàng hoá sức lao động khác với quá trình thông thường ở chỗ: Hàng hoá thông thường sau quá trình tiêu dùng hay sử dụng cả giá trị lẫn giá trị sử dụng của nó đều tiêu biến mất theo thời gian. Trái lại, quá trình tiêu dùng hàng hoá sức lao động, đó lại là quá trình sản xuất ra một loạt hàng hoá nào đó, đồng thời là quá trình tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị củ bản thân hàng hoá sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản sẽ chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt, nó là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Chính đặc tính này đã làm cho sự xuất hiện của hàng hoá sức lao động trở thành điều kiện tiên quyết chuyển hóa thành tư bản.

Câu 16: Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư?

- Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư trước hết nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi và giá trị thặng dư. Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và giá trị thặng dư.

- Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua, nên nó có đặc điểm:

+ Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản và được nhà tư bản sử dụng sao cho có hiệu quả nhất.

+ Sản phẩm là do lao động của người công nhân tạo ra, nhưng nó không phụ thuộc về công nhân mà thuộc sở hữu của nhà tư bản.

- Giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ. Giá trị do lao động trừu tượng của chủ nghĩa tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giá trị mới lớn hơn so với giá trị sức lao động. Vậy giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

- Ngày công của người công nhân được chia làm hai phần: thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư.

- Chỉ có trong lưu thông nhà tư bản mới mua được một thứ hàng hóa đặc biệt, đó là hàng hoá sức lao động. Sau đó nhà tư bản sử dụng hàng hoá đặc biệt đó trong sản xuất. Do đó tiền của nhà tư bản mới chuyển thành tư bản là giá trị mang giá trị thặng dư.

Câu 17: Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?

1. Bản chất của tư bản

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo.

2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- Tư bản bất biến là một bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng giá trị của nó. (ký hiệu là **C**). Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã không ngừng chuyển hóa từ đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến, tức là đã tăng lên về lượng trong quá trình sản xuất.

- Tư bản khả biến là một bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng (ký hiệu là **V**).

- Như vậy tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên. Căn cứ cho sự phân chia đó là dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của tư bản chủ nghĩa, chỉ có công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Câu 18: Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư, hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch?

1. Tỷ suất giá trị thặng dư

- Là tỷ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Nếu ký hiệu m' là tỷ suất giá trị thặng dư, thì m' được xác định bằng công thức:

(trong đó m là tổng giá trị thặng dư và v là tư bản khả biến). Ngoài ra còn có thể biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư theo một công thức khác:

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, nó chưa nói rõ quy mô bóc lột.

2. Khối lượng giá trị thặng dư:

- Là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng. Nếu ký hiệu M là khối lượng giá trị thặng dư, thì M được xác định bằng công thức: $M = m' * V$. Chủ Nghĩa Tư Bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng.

3. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

- *Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:* Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

- *Sản xuất giá trị thặng dư tương đối:* Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư được tạo ra do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động xã hội, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động vẫn như cũ.

4. Giá trị thặng dư siêu ngạch

- Là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng suất lao động giảm giá trị của hàng hoá.

Câu 19: Tại sao sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản?

- Vì mục đích sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư tối đa không giới hạn. Sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa nó không chỉ phản ánh mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn bóc lột của nhà tư bản để đạt được mục đích: tăng năng suất, tăng thời gian, cường độ, cải tiến công nghệ,... Do vậy sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của tư bản chủ nghĩa.

- Trong điều kiện ngày nay việc sản xuất giá trị thặng dư còn mang những nét mới: do kỹ thuật công nghệ ngày càng hiện đại nên giá trị thặng dư nhờ tăng suất, hiệu quả lao động cao. Do cơ cấu lao động xã hội thay đổi, do áp dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại dẫn đến lao động phức tạp và lao động trí tuệ thay thế lao động giản đơn.

Câu 20: Bản chất của tiền công, hai hình thức cơ bản của tiền công?

1. Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- Là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, hay giá cả của sức lao động, nhưng lại biểu hiện ra bề ngoài thành giá cả của lao động.

2. Hai hình thức cơ bản của tiền công:

- *Tiền công tính theo thời gian*: Là hình thức tiền công mà số lượng của nó ít hay nhiều tùy theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng) dài hay ngắn.

- *Tiền công tính theo sản phẩm*: Là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm hay số lượng những bộ phận của sản phẩm mà công nhân đã sản xuất ra hoặc số lượng công việc đã hoàn thành. Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyên hóa của tiền công tính theo thời gian. Thực hiện tiền công tính theo sản phẩm, một mặt giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn, mặt khác kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để nhận được tiền công cao hơn.

Câu 21: Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế?

1. Tiền công danh nghĩa

- Là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Tiền công được sử dụng để tái sản xuất sức lao động nên tiền công danh nghĩa phải được chuyển hóa thành tiền công thực tế.

2. Tiền công thực tế

- Là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

- Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động, nên nó có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng hoặc dịch vụ tăng lên hoặc giảm xuống, thì tiền công thực tế sẽ giảm xuống hay tăng lên.

Câu 22: Thế nào là tái sản xuất, tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng?

- Tái sản xuất nói chung được hiểu là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và tiếp diễn một cách liên tục không ngừng. Sản xuất theo nghĩa rộng cũng có nghĩa là tái sản xuất. Căn cứ vào quy mô, có thể chia tái sản xuất thành hai loại: Tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

- Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất nhỏ và là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ.

- Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất lớn và là đặc trưng của nền sản xuất lớn.

- Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thái điển hình của tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, nét điển hình của tư bản chủ nghĩa phải là tái sản xuất mở rộng. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

Câu 23: Tích lũy tư bản là gì, nêu những nhân tố ảnh hưởng đến tích lũy tư bản?

1. Định nghĩa

- Sự chuyển hóa trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản được gọi là tích lũy tư bản. Như vậy, thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư. Tích lũy và tái sản xuất mở rộng thể hiện bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến tích lũy tư bản:

- Trường hợp khối lượng giá trị thặng dư không đổi thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành hai quỹ: quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Đương nhiên tỷ lệ quỹ này tăng thì tỷ lệ giành cho quỹ kia sẽ giảm đi.

- Tỷ lệ phân chia đó đã được xác định, thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Trong trường hợp này khối lượng giá trị thặng dư bị phụ thuộc vào những nhân tố sau đây:

+ Trình độ bóc lột sức lao động bằng những biện pháp: tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, cắt giảm tiền lương của công nhân. Do vậy khối lượng giá trị thặng dư càng lớn và quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

+ Trình độ năng suất lao động xã hội: năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ có thêm những yếu tố vật chất để biến giá trị thặng dư thành tư bản mới, nên làm tăng quy mô của tích lũy.

+ Sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng. Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của chúng lại chỉ bị khấu hao từng phần, do đó sự phục vụ không công cày lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều, nhờ vậy quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

+ Quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận tư bản khả biến càng lớn, thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng lớn, tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản.

Câu 24: Tích tụ tư bản và tập trung tư bản, so sánh?

1. Khái niệm

- *Tích tụ tư bản* là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản xét về mặt làm tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt là tích tụ tư bản.

- *Tập trung tư bản* là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Cạnh tranh và tín dụng là những đòn bẩy mạnh nhất thúc đẩy tập trung tư bản.

2. So sánh

- *Giống:*

+ Đều làm tư bản cá biệt lớn lên.

- *Khác:*

+ Tích lũy tư bản là giá trị thặng dư mà tích tụ làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời tăng quy mô tư bản xã hội. Còn tập trung tư bản làm cho tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành tư bản cá biệt lớn hơn do tập trung tư bản chứ tư bản xã hội không tăng.

+ Tích tụ có nguồn là giá trị thặng dư phản ánh trực tiếp quan hệ tư bản - lao động, trình độ bóc lột người lao động. Nguồn của tập trung tư bản là tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội phản ánh trực tiếp quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp tư sản và quan hệ tư bản với lao động.

+ Tập trung tư bản nhanh hơn do vốn trong xã hội lớn.

Câu 25: Thế nào là cấu tạo giá trị, cấu tạo kỹ thuật, cấu tạo hữu cơ của tư bản?

- Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất đó trong quá trình sản xuất.

- Cấu tạo giá trị của tư bản là tỷ lệ giữa số lượng giá trị của tư bản bất biến (C) và số lượng giá trị của tư bản khả biến (V) cần thiết để tiến hành sản xuất.

- Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

Câu 26: Tuần hoàn của tư bản và chu chuyển của tư bản?

- *Tuần hoàn của tư bản* là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện ba chức năng khác nhau để rồi quay trở lại về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.

- *Chu chuyển của tư bản* là sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó với tư cách là một quá trình định kỳ đổi mới và thường xuyên lặp đi lặp lại.

- *Tư bản công nghiệp trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:*

Sức lao động T - H sản xuất H' - T' tư liệu sản xuất

- *Sự vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.*

+ *Giai đoạn 1:* Giai đoạn lưu thông. **H** gồm tư liệu sản xuất và sức lao động. Giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, chức năng giai đoạn này là mua các yếu tố cho quá trình sản xuất, tức là biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất. Quá trình lưu thông đó được biểu thị như sau: **Sức lao động T - H tư liệu sản xuất**

+ *Giai đoạn 2:* Giai đoạn sản xuất: **Tư liệu sản xuất H sản xuất H' số lượng.** Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất, có chức năng thực hiện sự kết hợp hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động để sản xuất ra hàng hoá mà trong giá trị của nó có giá trị thặng dư. Trong các giai đoạn tuần hoàn của tư bản thì giai đoạn sản xuất có ý nghĩa quyết định nhất, vì nó gắn trực tiếp với mục đích của nền sản xuất Tư Bản Chủ Nghĩa.

+ *Giai đoạn 3:* Giai đoạn lưu thông **.H' - T'**. Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hoá, chức năng là thực hiện giá trị của khối lượng hàng hoá đã sản

xuất ra. Trong giai đoạn này, nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hoá của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền.

- Kết thúc ba giai đoạn, tư bản hàng hoá chuyển hóa thành tư bản tiền tệ, đến đây mục đích của nhà tư bản đã thực hiện được, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước.

Câu 27: Tư bản cố định và tư bản lưu động?

- *Tư bản cố định*: Là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, ... tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất. Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

- *Tư bản lưu động*: Là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động ... giá trị của nó được hoàn lại toàn bộ cho các nhà tư bản sau mỗi một quá trình sản xuất, khi hàng hoá được bán xong.

- Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định, việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng.

Câu 28: Tổng sản phẩm xã hội và điều kiện thực hiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội?

- Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

- Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn. Trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng hết cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Do đó điều kiện là: $I (v + m) = II c$.

- Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng: Muốn có tái sản xuất mở rộng phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biến phụ thêm (v). Do đó điều kiện cơ bản để thực hiện là: $I (v + m) > II c$.

Câu 29: Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản?

1. Bản chất

- Nếu như nền sản xuất hàng hoá giản đơn, với sự phát triển của chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ đã làm xuất hiện ra khả năng nổ ra khủng hoảng kinh tế, thì đến chủ

ngiã tư bản, khi nền sản xuất đã xã hội hóa cao độ, khủng hoảng kinh tế là điều không thể tránh khỏi.

2. Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa

- Bắt nguồn từ chính mâu thuẫn cơ bản của Chủ Nghĩa Tư Bản. Đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Mâu thuẫn này biểu hiện thành các mâu thuẫn sau:

+ Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

+ Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng do bị bản cùng hóa.

+ Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư bản và giai cấp lao động làm thuê.

Câu 30: Chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản?

- Khủng hoảng kinh tế xuất hiện làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mang tính chu kỳ. Chu kỳ kinh tế gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

+ *Khủng hoảng*: Là giai đoạn khởi điểm của chu kỳ kinh tế mới. Ở giai đoạn này hàng hoá ế thừa, ứ đọng, giá cả giảm mạnh, sản xuất đình trệ, xí nghiệp đóng cửa, công nhân thất nghiệp ... đây là giai đoạn mà các mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức xung đột dữ dội.

+ *Tiêu điều*: Sản xuất ở trạng thái trì trệ, không còn tiếp tục đi xuống nhưng cũng không tăng lên, thương nghiệp vẫn đình đốn, hàng hoá được đem bán hạ giá, tư bản để rỗi nhiều vì không có nơi đầu tư. Việc đổi mới tư bản cố định làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

+ *Phục hồi*: Là giai đoạn mà các xí nghiệp được khôi phục và mở rộng sản xuất. Công nhân lại được thu hút vào làm việc; mức sản xuất đạt đến quy mô cũ, vật giá tăng lên, lợi nhuận của tư bản do đó cũng tăng lên.

+ *Hưng thịnh*: Là giai đoạn sản xuất phát triển vượt quá điểm cao nhất mà chu kỳ trước đã đạt được. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng, xí nghiệp được mở rộng và xây dựng thêm. Nhu cầu tín dụng tăng, ngân hàng tung tiền cho vay, năng lực sản xuất lại vượt qua sức mua của xã hội. Do đó lại tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng kinh tế mới.

Câu 31: Thế nào là chi phí sản xuất, chi phí thực tế, tư bản ứng trước, lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận bình quân?

- Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa.

- Chi phí thực tế về mặt lượng bằng giá trị hàng hóa.

- Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, đầu tư vào những ngành khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào. Ký hiệu là công thức là: $= * k$.

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất Tư Bản Chủ Nghĩa, ký hiệu là $x 100\%$

Câu 32: Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận?

- *Tỷ suất giá trị thặng dư*: Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

- *Cấu tạo hữu cơ của tư bản*: Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ của tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

- *Tốc độ chu chuyển của tư bản*: Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tần suất sản sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng dư tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

- *Tiết kiệm tư bản bất biến*: Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Câu 33: Lợi nhuận?

- Giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có khoảng chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng hoá, nhà tư bản không những bù đắp đủ số tư bản đã ứng ra, mà còn thu về được một số tiền lời ngang bằng với **m**. Số tiền này được gọi là lợi nhuận. Nếu ký hiệu **p** là lợi nhuận thì công thức: $W = c + v + m = k + m$ bây giờ sẽ chuyển thành: $W = k + p$.

- So sánh lợi nhuận (**p**) và tổng giá trị thặng dư (**m**):

+ *Giống nhau*:

* Cả lợi nhuận **p** và giá trị thặng dư **m** đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân.

+ *Khác nhau:*

* Phạm trù giá trị thặng dư phản ánh đúng nguồn gốc và bản chất của nó là kết quả của sự chiếm đoạt lao động không công của công nhân.

* Phạm trù lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư và phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê.

* Giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được khái niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước sẽ mang hình thái biến tướng là lợi nhuận. **p** là do tài khéo léo mua bán, kinh doanh của nhà tư bản.

Câu 34: Thế nào là lợi nhuận bình quân, quá trình hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất?

1. Định nghĩa lợi nhuận bình quân và tỷ suất lợi nhuận bình quân

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất Tư Bản Chủ Nghĩa, ký hiệu là \bar{p} .
 $\bar{p} = \frac{\sum p_i \cdot K_i}{\sum K_i} \times 100\%$

- Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận = nhau của những tư bản bằng nhau, đầu tư vào những ngành khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào. Ký hiệu là công thức là: $\bar{p} = \frac{p_i \cdot K_i}{K_i} = p_i$.

2. Quá trình hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi hơn để tiêu thu lợi nhuận siêu ngạch. Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị xã hội của từng loại hàng hoá. Điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, giá trị xã hội của hàng hoá giảm xuống.

- Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn, tức là nơi nào có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Kết quả của cuộc cạnh tranh này là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Câu 35: Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất?

- Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân. (giá cả sản xuất = $k +$). Tiền đề của giá cả sản xuất là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Điều kiện để giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển; sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất; quan hệ tín dụng phát triển, tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

- Giá cả hàng hóa sẽ xoay quanh giá cả sản xuất. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất; giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường và giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

- Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản thì giá trị hàng hóa sẽ chuyển hóa thành giá cả sản xuất và quy luật giá trị cũng biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Câu 36: Thế nào là Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp?

- Trong tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp được tách rời ra và phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của tư bản thương nghiệp là: **T - H - T'**.

- Lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất và do nhà tư bản công nghiệp nhượng lại cho nhà tư bản thương nghiệp, để nhà tư bản thương nghiệp tiêu thụ hàng cho mình.

Câu 37: Tư bản cho vay và lợi tức cho vay?

- Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhằm nhận được số tiền lời nhất định. Số tiền lời đó được gọi là lợi tức. Ký hiệu là (**z**). Tư bản cho vay vận động theo công thức **T - T'**, trong đó **T'=T+z**. Sự vận động của tư bản cho vay chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay và nhà tư bản đi vay, tiền đẻ ra tiền.

- Lợi tức cho vay (**z**) chính là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay căn cứ vào lượng tư bản tiền tệ mà nhà tư bản cho vay đã bỏ ra cho nhà tư bản đi vay sử dụng. Nguồn gốc của lợi tức cũng chính là từ giá trị thặng dư do công nhân làm thuê sáng tạo ra từ trong lĩnh vực sản xuất. Thông thường giới hạn của lợi tức phải ở trong khoảng: **0 < z < .**

- Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ tính theo % giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay.

Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z' ta có:

Câu 38: Thế nào là tư bản ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng?

- *Ngân hàng*: Ngân hàng trong Chủ Nghĩa Tư Bản là xí nghiệp kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay. Ngân hàng có 2 nhiệm vụ: nhận gửi và cho vay.

- *Lợi nhuận ngân hàng*: Trong nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền; còn trong nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay. Về nguyên tắc, lợi tức cho vay phải cao hơn lợi tức nhận gửi. Chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành lên lợi nhuận ngân hàng.

- *Tư bản ngân hàng có điểm khác biệt về căn bản so với tư bản cho vay, thể hiện ở điểm sau đây*:

+ Tư bản cho vay là tư bản tiềm thể, tư bản tài sản, là tư bản không hoạt động. Vì vậy tư bản cho vay không tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Lợi tức - thu nhập của tư bản cho vay chỉ là một phần của lợi nhuận bình quân.

+ Tư bản ngân hàng và tư bản chức năng, tư bản hoạt động nên tư bản ngân hàng cũng có tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Trong tự do cạnh tranh, lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng lợi nhuận bình quân.

+ Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa: chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mạnh mẽ nếu như không có quan hệ tín dụng ngày càng mở rộng. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Dưới chủ nghĩa tư bản có hai hình thức tín dụng cơ bản là tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

* Tín dụng thương nghiệp là hình thức tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hóa với nhau.

* Tín dụng ngân hàng là quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới. Đây là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội.

Câu 39: Thế nào là công ty cổ phần, tư bản giả, thị trường chứng khoán ,cổ phiếu, trái phiếu, cổ đông?

- *Công ty cổ phần* là một loại hình xí nghiệp lớn mà vốn của nó được hình thành từ sự đóng góp của nhiều người thông qua việc phát hành cổ phiếu.

- *Cổ phiếu* là một thứ chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của người mua cổ phiếu (được gọi là cổ đông), đồng thời còn đảm bảo cho cổ đông có quyền được lĩnh một phần thu nhập của công ty (cổ tức) căn cứ vào giá trị cổ phần và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Giá cổ phiếu phụ thuộc vào hai nhân tố:

+ Mức cổ tức mà cổ phiếu mang lại. Mức cổ tức càng cao thì giá trị cổ phiếu càng lớn và ngược lại.

+ Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng. Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng càng cao thì trị giá cổ phiếu càng thấp và ngược lại.

- *Cổ đông* là những người mua cổ phiếu.

- *Trái phiếu* là một loại chứng khoán quy định nghĩa vụ của người phát hành (người vay tiền) phải trả cho người nắm giữ chứng khoán (người cho vay) một khoản tiền xác định, thường là trong những khoảng thời gian cụ thể và phải hoàn trả khoản cho vay ban đầu khi nó đáo hạn.

- *Tư bản giả* là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu các chứng khoán đó. Tư bản giả có những đặc điểm sau:

+ Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

+ Có thể mua bán được.

- Vì là tư bản giả nên sự tăng hay giảm giá mua bán của nó trên thị trường không cần có sự thay đổi tương ứng của tư bản thật.

- *Thị trường chứng khoán* là nơi mua bán các chứng khoán. Thị trường chứng khoán được phân thành hai cấp độ: Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

+ Thị trường sơ cấp là thị trường mua bán các chứng khoán trong lần phát hành đầu tiên.

+ Thị trường thứ cấp là thị trường mua đi bán lại các chứng khoán và thường được thực hiện thông qua các sở giao dịch chứng khoán.

Câu 40: Bản chất của địa tô Tư Bản Chủ Nghĩa, phân biệt địa tô phong kiến và địa tô Tư Bản Chủ Nghĩa?

1. Bản chất của địa tô Tư Bản Chủ Nghĩa

- *Địa tô tư bản chủ nghĩa* là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

- *Phân biệt địa tô tư bản chủ nghĩa với địa tô phong kiến:*

+ Giống nhau:

* Đều là sự thực hiện về mặt kinh tế của quyền sở hữu về ruộng đất. Cả hai loại địa tô đều là kết quả của sự bóc lột đối với người lao động nông nghiệp.

+ Khác nhau:

* Về mặt chất, địa tô phong kiến chỉ phản ánh quan hệ sản xuất giữa hai giai cấp: địa chủ và nông dân, trong đó địa chủ trực tiếp bóc lột nông dân; còn địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ sản xuất giữa ba giai cấp: địa chủ, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê, trong đó địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân nông nghiệp làm thuê thông qua nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

* Về mặt lượng, địa tô phong kiến bao gồm toàn bộ phần sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, có khi còn lấn sang cả phần sản phẩm cần thiết; còn địa tô tư bản chủ nghĩa chỉ là một phần của sản phẩm thặng dư, đó là phần sản phẩm tương ứng với phần sản phẩm thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

Câu 41: Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa và giá cả ruộng đất?

1. Các hình thức địa tô TBCN

- Địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối.

+ *Địa tô chênh lệch* Là phần địa tô thu được ở trên những ruộng đất có lợi thế về điều kiện sản xuất. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung và giá cả sản xuất cá biệt. Hay có thể định lượng: **Địa tô chênh lệch = giá cả sản xuất chung - giá cả sx cá biệt**. Vì vậy, trong nông nghiệp giá cả sản xuất sẽ do điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất quy định. Thực chất của địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch. Nguồn gốc của nó là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra. Địa tô chênh lệch gắn với chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa. Có hai loại địa tô chênh lệch, là địa tô chênh lệch (I) và địa tô chênh lệch (II):

* Địa tô chênh lệch (I) là địa tô chênh lệch thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên thuộc loại trung bình và tốt, có vị trí gần thị trường hoặc gần đường giao thông.

* Địa tô chênh lệch (II) là địa tô chênh lệch thu được do thâm canh mà có.

+ Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ, cho dù ruộng đất là tốt hay xấu. Đây là loại địa tô thu trên mọi thứ đất. Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp, nó là số chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung.

2. Giá cả ruộng đất

- Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hóa. Bởi ruộng đất đem lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô được xem như lợi tức của tư bản đó. Do vậy giá cả ruộng đất chỉ là giá mua quyền thu địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Câu 42: So sánh địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối?

1. Giống nhau

- Về thực chất, địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch đều là lợi nhuận siêu ngạch, đều có nguồn gốc từ giá trị thặng dư, đều là kết quả của sự chiếm đoạt lao động thặng dư của công nhân nông nghiệp làm thuê.

2. Khác nhau

- Độc quyền kinh doanh ruộng đất theo kiểu tư bản chủ nghĩa là nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch, còn độc quyền tư hữu về ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô tuyệt đối. Vì vậy, việc xóa bỏ chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất chính là cơ sở để xóa bỏ địa tô tuyệt đối, khi đó giá cả nông phẩm sẽ hạ xuống và có lợi cho người tiêu dùng.

Câu 43: Nguyên nhân sự chủ nghĩa tư bản độc quyền? Chuyển hóa từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh ?

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của khoa học - kỹ thuật đầy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học - kỹ thuật mới xuất hiện (như lò luyện kim mới, phát hiện ra hóa chất mới, máy móc mới, phát triển những hương tiện vận tải mới,...những thành tựu khoa học - kỹ thuật này) một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học - kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy,... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi có cấu trúc kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất theo quy mô lớn.

- Cạnh tranh quyết liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Câu 44: Phân tích các điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và những ưu thế của sản xuất hàng hoá so với kinh tế tự nhiên.

Bài làm:

1. Trước hết, để hiểu sản xuất hàng hoá, ta cần hiểu thế nào là kinh tế tự nhiên. Kinh tế tự nhiên là kiểu sản xuất tự cung tự cấp, sản phẩm làm ra nhằm thoả mãn nhu cầu của người trực tiếp sản xuất ra nó. Kiểu sản xuất này gắn liền với nền sản xuất nhỏ, lực lượng lao động phát triển thấp, phân công lao động kém phát triển. Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức sản xuất trong đó sản phẩm làm ra không phải để đáp ứng nhu cầu của người trực tiếp sản xuất mà đáp ứng nhu cầu của xã hội thông qua trao đổi mua bán.

2. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại cần có hai điều kiện:

- Thứ nhất là phải có sự phân công lao động xã hội, tức là có sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác. Sự phân chia lao động xã hội sẽ làm cho việc trao đổi sản phẩm trở nên tất yếu vì khi đó mỗi người khi đó sẽ chỉ sản xuất một hay một vài sản phẩm trong khi họ có nhu cầu sử dụng nhiều loại sản

phẩm khác nhau. Do đó, tất yếu dẫn đến trao đổi mua bán. Sự phân công lao động cũng làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều và trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.. Đây là tiền đề, cơ sở cho sản xuất hàng hoá.

- Thứ hai là phải có sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất về mặt kinh tế, tức là những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định. Do đó, sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Trong lịch sử, sự tách biệt này là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định còn trong nền sản xuất hiện đại, sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.

=> Đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện trên sẽ không có sản xuất hàng hoá.

3. So với sản xuất tự cung tự cấp thì sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn.

- Do sản xuất hàng hoá dựa trên sự phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất nên nó khai thác được những lợi thế tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sản xuất hàng hoá cũng tác động trở lại làm cho phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất ngày càng tăng, mối quan hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc. Từ đó, làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn.

- Trong nền sản xuất hàng hoá, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nguồn lực và nhu cầu của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng mà nó được mở rộng, dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực xã hội. Từ đó, tạo điều kiện cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển từ sản xuất nhỏ sang sản xuất lớn.

- Trong nền sản xuất hàng hoá, để tồn tại và sản xuất có lãi, người sản xuất phải luôn luôn năng động, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Nhờ đó, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động tăng, hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

- Sự phát triển sản xuất, mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, các vùng, các nước... không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú và đa dạng hơn.

=> Tóm lại, trong khi sản xuất tự cung tự cấp bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực cá nhân, gia đình, quy mô sản xuất nhỏ, không tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển thì sản xuất hàng hoá lại tạo được động lực sản xuất phát triển, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mỗi cá nhân và toàn xã hội.

Câu 45: Phân tích lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá.

Bài làm:

1. Giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Vậy lượng lao động của hàng hoá được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó và tính bằng thời gian lao động. Trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một hàng hoá nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề khác nhau... làm cho thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó là khác nhau, tức là mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Nhưng lượng giá trị của hàng hoá không do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà do thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong điều kiện bình thường của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó. Vậy, thực chất, thời gian lao động xã hội cần thiết là mức hao phí lao động xã hội trung bình (thời gian lao động xã hội trung bình) để sản xuất ra hàng hoá. Thời gian lao động xã hội cần thiết có thể thay đổi. Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

2. Có ba nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hoá.

- Thứ nhất, đó là năng suất lao động. Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm xuống, tức là giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm và ngược lại. Vậy, giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Mặt khác, năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, trình độ trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, quy mô sản xuất... nên để tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

- Thứ hai, đó là cường độ lao động. Cường độ lao động phản ánh mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động. Cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức lao động hao phí cũng tăng lên tương ứng. Do đó, giá trị của một đơn vị hàng hoá là không đổi vì thực chất tăng cường độ lao động chính là việc kéo dài thời gian lao động. Cường độ lao động phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và đặc biệt là thể chất và tinh thần của người lao động. Chính vì vậy mà tăng cường độ lao động không có ý nghĩa tích cực với sự phát triển kinh tế bằng việc tăng năng suất lao động.

- Thứ ba là mức độ phức tạp của lao động. Theo đó, ta có thể chia lao động thành hai loại là lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Còn lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể thực hiện được. Trong cùng một thời gian lao động thì lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn bởi vì thực chất lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi mua bán, lao động phức tạp được quy đổi thành lao động giản đơn trung bình một cách tự phát.

Câu 46: Phân tích nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ.

Bài làm:

1. Nguồn gốc của tiền tệ. Để tìm hiểu nguồn gốc của tiền tệ, ta hãy xem xét quá trình phát triển của các hình thái biểu hiện của giá trị:

- Đầu tiên là hình thái giản đơn, ngẫu nhiên của giá trị. Hình thái này xuất hiện khi xã hội nguyên thủy tan rã và chỉ thường gặp ở những mầm mống đầu tiên của trao đổi. Ở đây, giá trị của hàng hoá này chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hoá khác và quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi được hình thành ngẫu nhiên. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo. Cái áo ở đây đóng vai trò vật ngang giá – hình thái phôi thai của tiền tệ.

- Khi quan hệ trao đổi trở thành quá trình đều đặn, thường xuyên, thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển thì hình thái thứ hai là hình thái đầy đủ hay mở rộng của hàng hoá ra đời. Hình thái này xuất hiện trong thực tế khi một hàng hoá nào đó được trao đổi

với nhiều hàng hoá khác một cách thông thường phổ biến. Ở đây, giá trị của hàng hoá được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá. Đồng thời tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định. Tuy nhiên, ở hình thái này, giá trị của hàng hoá được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất và vẫn trao đổi trực tiếp hàng – hàng. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo, = 10 đấu chè, = 40 đấu cà phê, = 0,2 gam vàng...

- Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn, đòi hỏi phải có vật ngang giá chung, hình thái thứ ba xuất hiện: Hình thái chung của giá trị. Ở hình thái này, giá trị của mọi hàng hoá được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung – “vật ngang giá phổ biến”. Các hàng hoá đều đổi thành vật ngang giá chung, sau đó mới mang đổi lấy hàng hoá cần dùng. Vật ngang giá chung trở thành môi giới. Tuy nhiên, ở hình thái này, bất kỳ hàng hoá nào cũng có thể trở thành vật ngang giá chung, miễn là nó được tách ra làm vật ngang giá chung. Ví dụ như 1 cái áo hoặc 10 đấu chè hoặc 40 đấu cà phê hoặc 0,2 gam vàng = 20 vuông vải.

- Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thông nhất thì hình thái thứ tư ra đời: hình thái tiền. Giá trị của tất cả các hàng hoá ở đây đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ. Lúc đầu có nhiều hàng hoá đóng vai trò tiền tệ nhưng dần dần được chuyển sang các kim loại quý như đồng, bạc và cuối cùng là vàng. Ví dụ như: 10 vuông vải hoặc 1 cái áo hoặc 10 đấu chè = 0.02 gam vàng.

= > Như vậy, tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.

2. Bản chất của tiền: Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các loại hàng hoá. Nó là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời nó biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

3. Tiền có 5 chức năng. Nó là thước đo giá trị, là phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới.

- Trước hết, tiền là thước đo giá trị, tức là nó dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác. Khi đó, giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hoá. Giá cả hàng hoá là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị

hàng hoá. Giá cả hàng hoá có thể lên xuống xung quanh giá trị nhưng tổng số giá cả luôn bằng giá trị.

- Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá, tức là tiền đóng vai trò là một phương tiện lưu thông. Khi ấy, trao đổi hàng hoá vận động theo công thức $H - T - H'$. Đây là công thức lưu thông hàng hoá giản đơn. Với chức năng này, tiền xuất hiện dưới các hình thức vàng thoi, bạc nén, tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy. Tiền giấy là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành buộc XH công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể đến giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền). Khi thực hiện chức năng này, tiền giúp quá trình mua bán diễn ra dễ dàng hơn nhưng nó cũng làm việc mua bán tách rời nhau cả về không gian lẫn thời gian nên nó bao hàm khả năng khủng hoảng. Tiền đôi khi được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng có giá trị thực mới thực hiện được chức năng lưu trữ. Ngoài ra, tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là dự trữ tiền cho lưu thông. Khi kinh tế hàng hoá phát triển đến một mức độ nào đó tất yếu sẽ sinh ra mua bán chịu và tiền có thêm chức năng phương tiện thanh toán như trả nợ, đóng thuế...

- Tiền làm phương tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời như cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có tiền hoặc không đủ tiền. Nhưng nó cũng làm cho khả năng khủng hoảng tăng lên. Trong quá trình thực hiện chức năng thanh toán, loại tiền mới - tiền tín dụng - xuất hiện, có nghĩa là hình thức tiền đã phát triển hơn.

- Chức năng cuối cùng của tiền là tiền tệ thế giới. Chức năng này xuất hiện khi buôn bán vượt ra ngoài biên giới quốc gia, hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Khi thực hiện chức năng này, tiền thực hiện các chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác. Thực hiện chức năng này phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế. Việc trao đổi tiền của nước này sang tiền của nước khác tuân theo tỷ giá hối đoái, tức là giá cả của một đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

=> Tóm lại, cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, tiền có 5 chức năng. Những chức năng này có quan hệ mật thiết và thông thường tiền làm nhiều chức năng một lúc.

Câu 47: Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn. Những biểu hiện của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Bài làm:

1. Quy luật giá trị là quy luật giá trị cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị hàng hoá của nó, tức là trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động XH cần thiết. Còn trong trao đổi hay lưu thông thì phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Trao đổi mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị. Giá cả hàng hoá trên thị trường có thể bằng hoặc dao động lên xuống xung quanh giá trị hàng hoá nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội thì tổng giá cả bằng tổng giá trị.

2. Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động sau:

- Thứ nhất, nó điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá. Khi một hàng hoá có giá cả cao hơn giá trị, bán có lãi, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư tư liệu sản xuất và sức lao động, đồng thời những người sản xuất các hàng hoá khác có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này. Còn nếu mặt hàng đó có giá cả thấp hơn giá trị, bị lỗ vốn thì người sản xuất phải thu hẹp sản xuất hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác. Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời, nó còn thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

- Quy luật giá trị cũng kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm... Bởi vì trong sản xuất hàng hoá, để tồn tại và có lãi, mọi người sản xuất đều phải tìm làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình thấp hơn hoặc bằng mức lao động xã hội cần thiết. Cuộc cạnh tranh càng khiến cho những người sản xuất tích cực cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động... mạnh mẽ hơn. Mọi người sản xuất đều làm như vậy sẽ làm cho năng suất lao động của toàn xã hội tăng lên, sản xuất ngày càng phát triển.

- Tuy nhiên, quy luật giá trị cũng tự phát phân hoá người sản xuất ra thành người giàu và người nghèo. Người sản xuất nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao

phí lao động xã hội cần thiết sẽ thu được nhiều lãi và giàu lên, mở rộng sản xuất, thậm chí trở thành ông chủ thuê nhân công. Còn những người sản xuất có mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản và trở thành công nhân làm thuê.

=> Vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực. Chúng ta cần phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó.

3. Trong giai đoạn sản xuất tư bản chủ nghĩa tự do cạnh tranh, giá trị hàng hoá trở thành giá cả sản xuất. Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Khi giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất. Còn trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, do nắm được vị trí thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức có khả năng định ra giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Tuy nhiên, cơ sở của giá cả độc quyền vẫn là giá trị và tổng giá cả độc quyền vẫn bằng tổng giá trị. Khi đó, quy luật giá trị biểu hiện ra thành quy luật giá cả độc quyền.

Câu 48: Thế nào là thị trường? Mối quan hệ giữa phân công lao động xã hội với thị trường. Phân tích các chức năng của thị trường.

Bài làm:

1. Theo nghĩa hẹp thì thị trường là nơi diễn ra trao đổi, mua bán hàng hoá. Nhưng theo nghĩa rộng thì thị trường là tổng thể các mối quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, giá cả, giá trị... mà trong đó giá cả và sản lượng hàng hoá tiêu thụ được xác định. Thị trường có thể phân loại theo nhiều cách khác nhau: theo đối tượng giao dịch, theo tính chất và cơ chế vận hành thị trường, theo quy mô, phạm vi....

2. Phân công lao động xã hội góp phần tạo ra thị trường. Do có sự phân công lao động xã hội, mỗi cá thể chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm trong khi họ có nhu cầu sử dụng nhiều loại sản phẩm. Chính vì vậy, sinh ra việc trao đổi buôn bán và dẫn đến hình thành thị trường.

Mặt khác, thị trường cũng làm cho phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc hơn. Thị trường thúc đẩy sản xuất một số mặt hàng và hạn chế sản xuất một số mặt hàng khác tùy theo không gian và thời gian. Do đó, phân công lao động xã hội ở từng ngành, từng khu vực trở nên sâu sắc hơn.

3. Dù thị trường có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung thị trường thực hiện ba chức năng chủ yếu sau:

- Chức năng thừa nhận công dụng xã hội của hàng hoá (giá trị sử dụng xã hội) và lao động đã chi phí để sản xuất ra nó. Nếu hàng hoá bán được và bán với giá cả bằng giá trị thì XH đã thừa nhận công dụng của nó cũng như thừa nhận mức hao phí lao động để sản xuất ra nó phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết, giá trị hàng hoá được thực hiện. Nếu hàng hoá không bán được thì hoặc là công dụng của hàng hoá không được thừa nhận, hoặc là do chi phí sản xuất cao hơn mức trung bình của xã hội nên xã hội không chấp nhận. Nếu hàng hoá bán được với giá cả thấp hơn giá trị thì có nghĩa là xã hội chỉ thừa nhận công dụng của nó và một phần chi phí sản xuất ra nó.

- Thứ hai là chức năng cung cấp thông tin cho người sản xuất và tiêu dùng về cơ cấu hàng hoá, giá cả, chất lượng...

- Cuối cùng là chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Từ những thông tin thu được trên thị trường, người sản xuất hay tiêu dùng sẽ có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với biến đổi của thị trường. Nhờ đó mà sản xuất và tiêu dùng được hạn chế hoặc kích thích. Ví dụ như giá cả một hàng hoá nào đó tăng, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất còn người tiêu dùng sẽ hạn chế nhu cầu...

Câu 49: Cạnh tranh là gì? Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh?

Bài làm:

1. Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hoá để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Cạnh tranh có thể xảy ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng (Người sản xuất muốn bán đắt, người tiêu dùng muốn mua rẻ); giữa người tiêu dùng với nhau để mua được hàng rẻ hơn, tốt hơn; giữa những người sản xuất để có những điều kiện tốt hơn trong sản xuất và tiêu thụ. Có nhiều biện pháp cạnh tranh: cạnh tranh giá cả (giảm giá...) hoặc phi giá cả (quảng cáo...).

2. Dễ thấy, cạnh tranh là một quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá bởi thực chất nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Trong sản xuất hàng hoá, sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất, sự phân công lao động xã hội tất yếu dẫn đến sự cạnh tranh để

giành được những điều kiện thuận lợi hơn như gần nguồn nguyên liệu, nhân công rẻ, gần thị trường tiêu thụ, giao thông vận tải tốt, khoa học kỹ thuật phát triển... nhằm giảm mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết để thu được nhiều lãi. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn phân công lao động thì còn có cạnh tranh.

3. Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải năng động, nhạy bén, tích cực nâng cao tay nghề, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế. Đó chính là cạnh tranh lành mạnh. Ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì thường trì trệ, kém phát triển.

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những tác dụng tiêu cực thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như những hành động vi phạm đạo đức hay vi phạm pháp luật (buôn lậu, trốn thuế, tung tin phá hoại...) hoặc những hành vi cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, tổn hại môi trường sinh thái.

Câu 50: Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

Bài làm:

1. Cầu là nhu cầu có khả năng thanh toán, là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô của cầu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thu nhập, sức mua của đồng tiền, thị hiếu người tiêu dùng... trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

2. Cung là tổng số hàng hoá có ở thị trường hoặc có khả năng thực tế cung cấp cho thị trường, là số hàng hoá, dịch vụ mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán ở những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô cung thuộc vào các yếu tố như số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất... trong đó, cũng như cầu, giá cả có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

3. Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường. Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hoá: hàng hoá nào có cầu thì mới được cung ứng sản xuất; hàng hoá nào tiêu thụ được nhiều (cầu lớn) thì sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại. Đối với cung thì cung cũng tác động, kích thích cầu: những hàng hoá được sản xuất phù hợp với nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng sẽ được ưa thích, bán chạy hơn, làm cho cầu

của chúng tăng lên. Không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau, cung - cầu còn ảnh hưởng tới giá cả. Khi cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả nhỏ hơn giá trị. Còn khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị. Giá cả cũng tác động lại tới cung và cầu, điều tiết làm cung, cầu trở về xu hướng cân bằng với nhau. Ví dụ như khi cung cao hơn cầu, giá cả giảm, cầu tăng lên còn cung lại giảm dần dẫn đến cung cầu trở lại xu thế cân bằng.

4. Cung - cầu cũng là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá vì cũng như cạnh tranh, nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Sự phân công lao động xã hội đã dẫn đến nhu cầu mua bán, trao đổi, tức là phát sinh ra cung và cầu. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn sự phân công lao động, tức là còn cung và cầu thì quan hệ cung cầu sẽ vẫn còn tồn tại và tác động lên nền sản xuất hàng hoá.

Câu 51: Phân tích sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Những điều kiện để tiền tệ có thể thành tư bản.

Bài làm:

- Tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn vận động theo công thức: $H - T - H'$, tức là bắt đầu bằng hành vi bán ($H - T$) và kết thúc bằng hành vi mua ($T - H$), kết thúc đều bằng hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng.

- Còn tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức: $T - H - T'$. Ở đây, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua ($T - H$), kết thúc bằng hành vi bán ($H - T'$), tiền là điểm xuất phát cũng là điểm kết thúc, hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian. Mục đích của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị cao hơn. Điều đó có nghĩa là $T' > T$: $T' = T + t$. t là phần trội thêm và được gọi là giá trị thặng dư (m). Số tiền ứng ra ban đầu (T) trở thành tư bản.

- Vậy, tiền chỉ trở thành tư bản khi nó được dùng để đem lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản. $T - H - T'$ là công thức chung của tư bản vì mọi tư bản đều vận động như vậy để đem lại giá trị thặng dư.

Câu 52: Phân tích hàng hoá sức lao động.

Bài làm:

1. Sức lao động là tổng hợp toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

2. Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá sức lao động khi có hai điều kiện sau:

- Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể của mình, có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động ấy trong một thời gian nhất định.

- Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

3. Cũng như mọi loại hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động XH cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Do việc sản xuất và tái sản xuất sức lao động được diễn ra thông qua quá trình tiêu dùng, sinh hoạt, giá trị sức lao động được quy ra thành giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, để duy trì đời sống công nhân và gia đình họ cũng như chi phí đào tạo công nhân có một trình độ nhất định. Tuy nhiên, giá trị hàng hoá sức lao động khác hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử của từng nước, từng thời kỳ... Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng nhằm thoả mãn nhu cầu của người mua để sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, khác với hàng hoá thông thường, trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị của bản thân nó, phần dôi ra đó chính là giá trị thặng dư. Đây là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.

Câu 53: Phân tích bản chất và các hình thức tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

1. Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Cần chú ý rằng, trong xã hội tư bản, tiền công không phải là giá cả của lao động. Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Do đó, tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động.

2. Có hai hình thức tiền công cơ bản. Đó là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm. Tiền công theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng). Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn

thành trong một thời gian nhất định. Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định gọi là đơn giá tiền công. Thực chất thì tiền công tính theo sản phẩm là biến tướng của tiền công tính theo thời gian nhưng nó lại tạo động lực mạnh mẽ, kích thích người lao động tích cực lao động, tạo thuận lợi cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát lao động của công nhân.

Câu 54. Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

- Để hiểu bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản., ta hãy xét một ví dụ. Giả sử để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải bỏ ra 28.000 đơn vị tiền tệ bao gồm 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này là đúng giá trị. Đồng thời giả định, mỗi giờ lao động, người công nhân tạo ra 1.000 đơn vị giá trị mới kết tinh vào trong sản phẩm.

- Vậy bằng lao động cụ thể, người công nhân đã chuyển giá trị của bông và hao mòn máy móc vào trong sợi và bằng lao động trừu tượng của mình, mỗi giờ công nhân lại tạo thêm một lượng giá trị mới là 1.000 đơn vị.

- Nếu chỉ trong vòng 5 giờ, công nhân đã kéo xong 1kg sợi thì giá trị 1kg sợi là:

+ Giá trị của 1 kg bông = 20.000 đơn vị

+ Hao mòn máy móc = 3.000 đơn vị

+ Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị. Vậy tổng cộng giá trị của 1 kg sợi là 28.000 đơn vị.

- Tuy nhiên, do nhà tư bản đã thuê người công nhân trong 10 giờ nên trong 5 giờ lao động tiếp theo, nhà tư bản không phải bỏ ra 5.000 đơn vị mua sức lao động nữa mà chỉ cần bỏ ra 20.000 đơn vị tiền tệ để mua thêm 1kg bông, 3.000 đơn vị cho hao mòn máy móc, tức là với 23.000 đơn vị tiền tệ, nhà tư bản có thêm được 1kg sợi.

- Như vậy. trong một ngày lao động, nhà tư bản bỏ ra 51.000 đơn vị tiền tệ để thu được 2 kg sợi. Trong khi đó, giá trị của 2 kg sợi là: $28.000 \cdot 2 = 56.000$ đơn vị tiền tệ. Do đó, nhà tư bản thu được 1 phần giá trị dôi ra, tức là giá trị thặng dư, bằng 5.000 đơn vị tiền tệ.

Từ ví dụ trên, ta thấy giá trị thặng dư chính là phần giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra ngoài sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Chú ý

rằng, phân lao động không công đó trở thành giá trị thặng dư vì nó thuộc sở hữu của nhà tư bản chứ không phải là của người lao động. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy là vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.

Câu 55: Phân tích quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

- Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế phản ánh bản chất của phương thức sản xuất đó. Ta đã biết quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá. Trong chủ nghĩa tư bản, quy luật kinh tế cơ bản tuyệt đối là quy luật giá trị thặng dư.

Nội dung của quy luật này là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều sức lao động của công nhân làm thuê.

- Quy luật giá trị thặng dư này có vai trò động lực thúc đẩy nền sản xuất tư bản vận động và phát triển bởi mục đích của nó là sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư và nó buộc nhà tư bản phải tăng cường các phương tiện quản lý, kỹ thuật.

- Tuy nhiên, cũng chính quy luật này làm cho những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Tất yếu, chủ nghĩa tư bản sẽ bị thay thế bằng một phương thức sản xuất mới văn minh hơn.

Câu 55: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

- Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

- Ta hãy xét một ví dụ: Ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động cần thiết (t) là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư (t') là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là: $m' = (t'/t) \cdot 100\% = 4/4 \cdot 100\% = 100\%$. Nhưng nếu ta kéo dài ngày lao động thêm 2 tiếng thì t vẫn bằng 4 giờ nhưng thời gian

lao động thặng dư lúc này lại là $t' = 6$. Do đó, giá trị thặng dư tuyệt đối sẽ là 60 đơn vị và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là: $m' = 6/4 \cdot 100\% = 150\%$

- Do việc tăng thời gian lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân nên khi thời gian lao động không thể kéo dài thêm được nữa, nhà tư bản sẽ tìm cách tăng cường độ lao động. Về thực chất thì tăng cường độ lao động cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, tăng thời gian lao động hoặc tăng cường độ lao động là để sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối.

Câu 56: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

- Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó mà tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

- Ta hãy xét một ví dụ: Ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao động thặng dư. Nhờ tăng năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, giá cả sinh hoạt rẻ hơn dẫn đến giá trị sức lao động cũng bị hạ thấp. Giả sử giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ. Khi đó thời gian lao động tất yếu chỉ còn 4 giờ và thời gian lao động thặng dư tăng lên thành 6 giờ. Khi đó, tỷ suất giá trị thặng dư tăng từ 100% lên 150%.

- Như vậy, bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ cho ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt mà giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân giảm đi, kéo theo giá trị sức lao động của người lao động giảm đi và đem lại giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản mà không phải tăng thời gian lao động hay cường độ lao động.

Câu 57: Tư bản là gì? Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của các cách phân chia tư bản trên đây.

Bài làm:

1. Tư bản là phần giá trị mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách bóc lột sức lao động của công nhân làm thuê. Tư bản là một quan hệ sản xuất phản ánh mối quan hệ giữa tư sản và vô sản.

2. Để sản xuất ra giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là tư bản bất biến (c). Nhưng đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không chỉ bù đắp đủ giá trị sức lao động của công nhân mà còn tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Như vậy, bộ phận tư bản này đã có sự biến đổi về lượng và được gọi là tư bản khả biến (v).

3. Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau vì một bộ phận tư bản chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Do đó, ta có thể chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- Tư bản cố định là bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình (hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng do tác động của tự nhiên) và hao mòn vô hình (hao mòn tuần tuý về mặt giá trị do xuất hiện những máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có công suất lớn hơn).

- Còn tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên nhiên liệu, sức lao động...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quá trình sản xuất. Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định và việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Nó giúp cho việc tiết kiệm được tư bản ứng trước cũng như làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư trong năm.

4. Việc phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến là dựa vào vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư còn việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động là dựa vào phương thức chuyển dịch giá trị của chúng vào sản phẩm trong quá trình sản xuất hay dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản.

- Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư. Trong quá trình sản xuất, tư bản bất biến chỉ là điều kiện để sinh ra giá trị thặng dư còn tư bản khả biến mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

- Việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động tuy không phản ánh nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định và vốn lưu động một cách có hiệu quả cao.

+ c1 là giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

+ c2 là giá trị nguyên, nhiên, vật liệu...

+ v là tư bản khả biến

+ Vậy, tư bản bất biến = $c1 + c2$; tư bản khả biến = v; tư bản cố định =

$c1$; tư bản lưu động = $c2 + v$.

Câu 58: So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng như thế nào tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm?

Bài làm:

1. Ta biết rằng, nhà tư bản bỏ ra tư bản bao gồm tư bản bất biến c và tư bản khả biến v để sản xuất ra giá trị thặng dư m. Nhưng các nhà tư bản đã đưa ra một khái niệm mới là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa K- đó là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất(c) và giá cả sức lao động (v) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản, nghĩa là $K = c + v$. Khi $c + v$ chuyển thành K như vậy thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là lợi nhuận P. Như vậy, lợi nhuận thực chất là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Khi đó, giá trị hàng hoá $G = c + v + m$ biến thành $G = K + P$. Về bản chất thì P chính là m nhưng cái khác nhau ở chỗ, m hàm ý so sánh với v còn P lại hàm ý so sánh nó với $K = c + v$. P và m thường không bằng nhau. P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng nếu xét trên phạm vi toàn XH, tổng lợi nhuận luôn bằng tổng giá trị thặng dư.

2. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng chuyển thành tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất giá trị thặng dư m' là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư m với tư bản khả biến v : $m' = m/v \cdot 100(\%)$. Tỷ suất lợi nhuận P' là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước: $P' = m/(c + v) \cdot 100(\%)$. Trong thực tế người ta thường tính P' bằng tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thu được P với tổng tư bản ứng trước K : $P' = P/K \cdot 100(\%)$.

- Xét về lượng thì tỷ suất lợi nhuận P' luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư m' .

- Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. P' chỉ cho nhà đầu tư tư bản biết đầu tư vào đâu là có lợi.

=> Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất thặng dư: tỷ suất thặng dư tăng thì tỷ suất lợi nhuận tăng; tốc độ chu chuyển tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản và tiết kiệm tư bản bất biến.

3. Chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn của tư bản được lặp đi lặp lại định kỳ, đổi mới không ngừng. Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong một năm. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng rất lớn tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư. Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định làm tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, lượng tư bản sử dụng tăng lên và tránh được những thiệt hại do hao mòn hữu hình và vô hình gây ra. Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong một năm, nhờ đó, sẽ tiết kiệm được tư bản ứng trước. Mặt khác, do tăng tỷ suất của tư bản khả biến mà tỷ suất giá trị thặng dư trong năm sẽ tăng lên.

=> Tóm lại, tăng tốc độ chu chuyển tư bản khả biến giúp cho các nhà tư bản tiết kiệm được tư bản ứng trước, nâng cao tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư trong năm.

Câu 59: Phân tích thực chất và động cơ tích lũy tư bản. Phân tích tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

1. Tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là tất yếu khách quan của XH loài người. Tái sản xuất có hai hình thức là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Để tái sản xuất mở rộng, dưới chủ nghĩa tư bản, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản

ứng trước. Việc chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản. Ta biết rằng giá trị thặng dư là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Do đó, nguồn gốc của tích lũy tư bản chính là giá trị thặng dư, là lao động không công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.

2. Tích lũy tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích lũy tư bản là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Mặt khác, do khối lượng giá trị thặng dư tăng lên khiến khả năng thực hiện tích tụ tư bản mạnh hơn.

- Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung tư bản những tư bản đã hình thành, thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn.

+ Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên và tư bản xã hội cũng tăng theo còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng lên nhưng tư bản XH thì không đổi.

Câu 60: Phân tích những ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Bài làm:

1. Tích lũy tư bản là quá trình chuyển một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Nếu khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư cho tích lũy và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư đã được xác định thì quy mô tích lũy tư bản sẽ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Mà khối lượng giá trị thặng dư thì lại phụ thuộc vào 3 yếu tố là trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m'), chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô tư bản ứng trước.

- Thứ nhất, quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào trình độ bóc lột giá trị thặng dư của nhà tư bản. Để tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản không tăng thêm thiết bị, máy móc, thuê thêm nhân công mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động, tận dụng triệt để công suất của máy móc hiện có, chỉ tăng thêm phần nguyên liệu tương ứng. Một cách khác là tăng năng suất lao động. Khi năng suất lao động XH tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt giảm. Điều này tạo ra hai kết quả: một là với khối giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho

tích lũy có thể tăng thêm bằng cách lấn sang phần dành cho tiêu dùng mà việc tiêu dùng của nhà tư bản không giảm, có khi còn cao hơn trước; hai là một lượng giá trị thặng dư nhất định có thể mua được một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động nhiều hơn do giá tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động giảm. Không những thế, tăng năng suất lao động sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh hơn.

- Thứ hai là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu sản xuất mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất hàng hoá còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu sản xuất ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Sự chênh lệch giữa chúng là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động, nhà tư bản sử dụng các công cụ lao động đó mà không mất thêm chi phí nào khác. Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn thì sự phục vụ không công của tư liệu sản xuất càng nhiều.

- Cuối cùng, đó là quy mô tư bản ứng trước. Theo công thức $M = m' \cdot V$, nếu tỷ suất giá trị thặng dư m' không đổi thì khối lượng giá trị thặng dư M chỉ tăng khi tổng tư bản khả biến V tăng và tất nhiên tư bản bất biến cũng sẽ phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước. Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

2. Nếu ta bỏ qua tính chất tư bản chủ nghĩa thì tích lũy tư bản có ý nghĩa quan trọng trong việc tích lũy vốn cho sản xuất. Để nâng cao quy mô tích lũy, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động XH, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu, khai thác các nguồn vốn nhàn rỗi trong XH. Đây chính là ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Câu 61: Trình bày các khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Các khái niệm trên đã che dấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào?

Bài làm:

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất(c) và giá cả sức lao động (v) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản. Kí hiệu là $K = c + v$. Chi phí tư bản xã hội chủ nghĩa khác với giá trị hàng hoá cả về chất lẫn về lượng.

Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là chi phí về tư bản còn giá trị hàng hoá là chi phí thực tế, chi phí về lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá. Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn giá trị hàng hoá vì $(c + v) < (c + v + m)$.

2. Khi tổng tư bản bất biến và khả biến $c + v$ chuyển thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa K thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa gọi là lợi nhuận. Lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Nếu ký hiệu lợi nhuận là P thì giá trị hàng hoá lúc này là $G = K + P$.

3. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P' : $P' = m/(c + v) \cdot 100\%$. Trong thực tế, P' hàng năm được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm P và tổng số tư bản ứng trước K : $P' = P/K \cdot 100\%$.

4. Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhà tư bản. Sự xuất hiện khái niệm này đã xoá đi danh giới giữa tư bản bất biến c và tư bản khả biến v , che dấu đi nguồn gốc của giá trị thặng dư (đó là tư bản khả biến v).

- Khái niệm lợi nhuận thực chất cũng chỉ là biến tướng của giá trị thặng dư. Nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Theo khái niệm này thì phần dôi ra đó không phải là do giá trị sức lao động (v) của công nhân làm thuê tạo ra mà là do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của nhà tư bản tạo ra.

- Khái niệm tỷ suất lợi nhuận cũng vậy. Nó không biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động như tỷ suất giá trị thặng dư m' (m' càng tăng, chứng tỏ nhà tư bản bóc lột càng nhiều). Tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. P' càng tăng thì đầu tư càng có lợi.

=. Tóm lại, bằng việc đưa ra ba khái niệm trên, các nhà tư bản đã che dấu bản chất bóc lột của mình, che dấu đi cái thực chất sinh ra giá trị thặng dư là lao động không công của người công nhân làm thuê.

Câu 62: Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Phân biệt sự khác nhau giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình trong nhận thức? Cho ví dụ minh họa?

- Vấn đề cơ bản của Triết học: Theo Ăngghen, vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề về mối quan hệ của tư duy với tồn tại, của ý thức đối với vật chất. Việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học.

- Vấn đề cơ bản của triết học gồm 2 mặt:

a) Mặt thứ nhất (mặt bản thể luận) trả lời câu hỏi: giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, giữa vật chất và ý thức cái nào là tính thứ nhất, cái nào là tính thứ 2. Có 2 cách trả lời khác nhau dẫn đến hình thành 2 khuynh hướng triết học đối lập nhau:

+ Những quan điểm triết học cho vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ 2 hợp thành chủ nghĩa duy vật. Trong lịch sử tư tưởng triết học có ba hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật:

- 1) Chủ nghĩa duy vật chất phác, ngây thơ thời cổ đại;
- 2) Chủ nghĩa duy vật máy móc siêu hình thế kỷ 17 - 18;
- 3) Chủ nghĩa duy vật biện chứng

+ Ngược lại, những quan điểm triết học cho ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ 2, hợp thành chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm lại được thể hiện qua hai trào lưu chính: chủ nghĩa duy tâm khách quan (Platôn; Hêghen...) và chủ nghĩa duy tâm chủ quan (Becclì, Hium...).

b) Mặt thứ 2 (mặt nhận thức luận) trả lời cho câu hỏi con người có khả năng nhận thức thế giới hay không?

+ Các nhà triết học duy vật cho rằng, con người có khả năng nhận thức thế giới. Song, do mặt thứ nhất quy định, nên sự nhận thức đó là sự phản ánh thế giới vật chất vào óc con người.

+ Một số nhà triết học duy tâm cũng thừa nhận con người có khả năng nhận thức thế giới nhưng sự nhận thức đó là sự tự nhận thức tinh thần, tư duy.

+ Một số nhà triết học duy tâm khác như Hium, Cantơ lại phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Đây là những người theo "bất khả tri luận" (thuyết không thể biết). Khuynh hướng này không thừa nhận vai trò của nhận thức khoa học trong đời sống xã hội.

- Đối với các hệ thống triết học, vấn đề cơ bản của triết học không chỉ được thể hiện trong các quan niệm có tính chất bản thể luận, mà còn được thể hiện trong các quan niệm chính trị xã hội, đạo đức và tôn giáo, tất nhiên có thể là nhất quán hoặc là không nhất quán. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm xuyên suốt lịch sử phát triển của tư tưởng triết học và thể hiện tính đảng trong triết học.

- Phân biệt sự khác nhau giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình trong nhận thức? Cho ví dụ minh họa?

a) Phương pháp siêu hình:

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các chỉnh thể khác và giữa các mặt đối lập có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh tại, nếu có sự biến đổi thì chỉ là sự biến đổi về số lượng, nguyên nhân của sự biến đổi nằm bên ngoài đối tượng.

b) Phương pháp biện chứng:

+ Nhận thức đối tượng ở trong các mối liên hệ với nhau ảnh hưởng nhau và ràng buộc nhau

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển.

Câu 63: Từ việc nghiên cứu mối quan hệ vật chất - ý thức, hãy rút ra ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân

1. Phạm trù vật chất và phạm trù ý thức

- Lịch sử của triết học cũng là lịch sử của những cuộc đấu tranh xung quanh vấn đề cơ bản của triết học với 2 phạm trù lớn: Vật chất và ý thức. Song, để đi đến được những quan niệm, định nghĩa khoa học và tương đối hoàn chỉnh về chúng cũng phải đến 1 giai đoạn lịch sử nhất định với sự ra đời và phát triển của CNDVBC

- Vật chất, theo Lênin, "là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"

- Vật chất tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động để thể hiện sự tồn tại của mình. Không thể có vật chất, không vận động và không có vận động ở ngoài vật chất. Đồng thời việc vận động trong không gian và thời gian, không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính chung vốn có của các dạng vật chất cụ thể.

- Ý thức là sản phẩm của quá trình phát triển của tự nhiên và lịch sử xã hội. Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự phản ánh tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo. Thế giới khách quan vào bộ não người thông qua hoạt động thực tiễn. Chính vì vậy, không thể xem xét về phạm trù này tách rời, cứng nhắc, càng không thể coi ý thức (bao gồm cảm xúc, ý chí, tri thức...) là cái có trước, cái sinh ra và quyết định sự tồn tại, phát triển của thế giới vật chất.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức:

- Vật chất quyết định sự hình thành và phát triển của ý thức. Vật chất là cái có trước, nó sinh ra và quyết định ý thức.

+ Nguồn gốc của ý thức chính là vật chất: Bộ não người - cơ quan phản ánh thế giới xung quanh, sự tác động của thế giới vật chất vào bộ não người, tạo thành nguồn gốc TN

+ Lao động và ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) trong hoạt động thực tiễn cùng với nguồn gốc TN quyết định sự hình thành, tồn tại và phát triển của ý thức.

+ Mặt khác, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới kq', vật chất là đối tượng, khách thể của ý thức, nó quy định nội dung, hình thức, khả năng và quá trình vận động của ý thức. Vật chất như thế nào, ý thức như thế ấy, vật chất biến đổi, sớm muộn ý thức cũng biến đổi theo

- Tác động trở lại của ý thức

+ Ý thức do vật chất sinh ra và quy định, những ý thức lại có tính độc lập tương đối của nó. Hơn nữa, sự phản ánh của ý thức đối với vật chất là sự phản ánh tinh thần, phản ánh sáng tạo và chủ động chứ không thụ động, máy móc, nguyên si thế giới vật chất, vì vậy nó có tác động trở lại đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người

+ Dựa trên các tri thức về quy luật khách quan, con người đề ra mục tiêu, phương hướng, xác định phương pháp, dùng ý chí để thực hiện mục tiêu ấy. Vì vậy, ý thức tác động đến vật chất theo 2 hướng chủ yếu. Nếu ý thức phản ánh đúng đắn điều kiện vật chất, hoàn cảnh khách quan thì sẽ thúc đẩy hoặc tạo sự thuận lợi cho sự phát triển của đối tượng vật chất, làm cho hoạt động của con người không phù hợp với quy luật khách quan, do đó, sẽ kìm hãm sự phát triển của vật chất, thông qua hoạt động của con người.

+ Tuy vậy, sự tác động của ý thức đối với vật chất cũng chỉ với 1 mức độ nhất định chứ nó không thể sinh ra hoặc tiêu diệt các quy luật vận động của vật chất được. Và suy cho cùng, dù ở mức độ nào, ý thức vẫn phải dựa trên cơ sở sự phản ánh thế giới vật chất.

+ Biểu hiện của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong đời sống xã hội là quan hệ giữa người trong xã hội và ý thức xã hội, trong đó tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, đồng thời ý thức xã hội có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội, thông qua hoạt động của con người

+ Ngoài ra, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức còn là cơ sở để xem xét các mối quan hệ khác như: Lý luận và thực tiễn, khách thể và chủ thể, vấn đề chân lý...

3. Ý nghĩa phương pháp luận:

- Do vật chất là nguồn gốc và là cái quyết định đối với ý thức, cho nên để nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng, trước hết phải xem xét nguyên nhân vật chất, tồn tại xã hội để giải quyết tận gốc, nguyên nhân từ những nguyên nhân tinh thần nào đấy: "Tính khách quan của sự xem xét" chính là ở chỗ đó. Đồng thời hoạt động của con người phải dựa vào vật chất với những biểu hiện cụ thể ở các lĩnh vực khác nhau.

- Mặt khác, ý thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại đối với vật chất, cho nên trong nhận thức phải có tính toàn diện, phải xét đến các vai trò của nhân tố tinh thần.

- Trong hoạt động thực tiễn, phải xuất phát từ những điều kiện khách quan và giải quyết những nhiệm vụ của thực tiễn đặt ra trên cơ sở tôn trọng sự thật. Đồng thời cũng phải nâng cao nhận thức, sử dụng và phát huy vai trò năng động của các nhân tố tinh thần, tạo thành sức mạnh tổng hợp giúp cho hoạt động của con người đạt hiệu quả cao.

- Không chỉ có vậy, việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ trên khắc phục thái độ tiêu cực thụ động, chờ đợi, bó tay trước hoàn cảnh hoặc chủ quan, duy ý chí do tách rời và thổi phồng vai trò của từng yếu tố vật chất hoặc ý thức. Tùy theo điều kiện cụ thể phải vận dụng đúng đắn chúng, không được tuyệt đối hóa vật chất hoặc ý thức.

Câu 64: Phân tích ND quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong hoạt động thực tiễn.

- Mặt đối lập là những mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau.

- Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng:

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập được hiểu là:

* Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự tồn tại nương tựa vào nhau, không tách rời, sự tồn tại này phải lấy sự tồn tại mặt kia làm tiền đề. VD: cung - cầu

* Sự thống nhất của các mặt đối lập còn lại sự đồng nhất của các mặt đối lập. Do đó trong sự triển khai của MT đến 1 lúc nào đó, hai mặt đối lập có thể chuyển hóa cho nhau.

* Sự thống nhất của các mặt đối lập còn là sự tác động ngang nhau của các mặt đối lập. VD: CNTB còn tồn tại vì giai cấp CN và giai cấp tư sản có tác động ngang nhau

+ Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó. Quá trình vận động của mâu thuẫn

- Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập không tách rời nhau, trong quá trình vận động phát triển của sự vật, sự thống nhất gắn liền với sự đứng im, với sự ổn định tạm thời của sự vật. Điều đó có nghĩa là sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối tạm thời, sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối

+ Lúc mới xuất hiện mâu thuẫn chỉ là sự khác nhau căn bản, nhưng theo khuynh hướng trái ngược nhau, phát triển đi đến đối lập. Khi 2 mặt đối lập xung đột gay gắt, chúng chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Do đó thống nhất cũ được thay thế bằng thống nhất mới, sự vật cũ mất đi sự vật mới ra đời => MT chính là nguồn gốc của sự vận động và phát triển.

+ Các loại mâu thuẫn:

1/ Căn cứ vào quan hệ đối với sự vật được xem xét (tùy thuộc vào phạm vi xem xét)

* MT bên trong: là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng 1 SV có vai trò quyết định trực tiếp với quá trình vận động và phát triển của sự vật

* MT bên ngoài: là MT diễn ra trong mối quan hệ giữa SV đó với các SV khác. Chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật.

* MT bên trong và MT bên ngoài không ngừng tác động qua lại lẫn nhau. Việc giải quyết MT bên trong không thể tách rời việc giải quyết MT bên ngoài, việc giải quyết MT bên ngoài là đk giải quyết MT bên trong.

2/ Căn cứ vào ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ

sự vật

- MT cơ bản: là MT quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật, nó tồn tại trong suốt quá trình phát triển của SV, được giải quyết thì SV thay đổi

- MT không cơ bản là MT chỉ đặc trưng cho 1 phương diện nào đó của sự vật nó không quy định bản chất của sự vật. Nảy sinh hay được giải quyết, không làm cho SV thay đổi.

3/ Căn cứ vào vai trò:

* MT chủ yếu: là MT nổi lên hàng đầu của 1 quá trình phát triển nhất định của SV và chi phối MT khác trong giai đoạn đó => giải quyết được MT là đk cho SV chuyển sang quá trình mới

* MT thứ yếu: là MT ra đời và tồn tại trong 1 quá trình phát triển nào đó của SV nhưng nó không đóng vai trò chi phối mà bị MT chủ yếu chi phối

4/ Căn cứ vào t/c của các quan hệ lợi ích

* MT đối kháng: là MT giữa những giai cấp, những tập đoàn nhân có lợi ích cơ bản đối lập nhau -> giải quyết MT = pp trong nội bộ

* Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

- Mọi sự vật đều chứa đựng những mặt có khuynh hướng biến đổi ngược chiều nhau gọi là những mặt đối lập. Mối liên hệ của 2 mặt đối lập tạo nên MT: các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, và chuyển hóa lẫn nhau làm MT được giải quyết, sự vật biến đổi và phát triển, cái mới ra đời thay thế cái cũ.

- Bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng đều chứa đựng trong bản thân nó các mâu thuẫn nội tại, các mặt cá yếu tố và các khuynh hướng đối lập nhau ấy luôn luôn đấu tranh loại trừ lẫn nhau, nhưng đồng thời lại là tiền đề tồn tại của nhau và không thể tồn tại nếu thiếu nhau. Sự thống nhất giữa các mặt đối lập tạo cho sự vật tính ổn định tương đối, còn sự đấu tranh giữa các mặt đối lập tạo ra xung đột nội tại cho sự phát triển. Nó làm cho mâu thuẫn ngày càng trở nên gay gắt và đến 1 quá trình nhất định thì được giải quyết bằng sự biến đổi căn bản hoặc bằng sự tiêu vong của cái cũ và xuất hiện cái mới. Trong mối quan hệ giữa 2 mặt thống nhất và đấu tranh thì thống nhất chỉ là tạm thời phá sự cân bằng tương đối của các mặt đối lập, còn đấu tranh giữa các MĐL là tuyệt đối

- Ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong thực tiễn:

+ Quy luật khẳng định mâu thuẫn là khách quan vốn có của bản thân, các sự vật hiện tượng vì thế con người phải tôn trọng chúng. Trong hoạt động thực tiễn của con người ta muốn nhận thức được bản chất hiện tượng thì phải biết phân tích MT của nó để hiểu về nó. Trước hết phải tìm ra MT bằng cách tìm ra 0 thể thống nhất các mặt, những khuynh hướng trái ngược nhau tìm ra những mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt ĐL đó. Sau đó phân tích MT, xem xét quá trình ptriển của từng MT vị trí vai trò và mối hiểu được đúng xu hướng vận \ quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, đk chuyển hóa có phương pháp đúng đắn \ động, phát triển và đk để giải quyết MT

+ QL khẳng định đấu tranh giải quyết MT là nguồn gốc động lực của sự ptriển vì vậy trong hđ thực tiễn con người chúng ta muốn thúc đẩy các SV, hiện tượng ptriển để nhằm đạt được mục đích của mình thì phải thực hiện "đấu tranh" để giải quyết MT, không che giấu, thủ tiêu đấu tranh.

+ MT chỉ được giải quyết khi đk chín muồi. Do đó không chủ quan, nóng vội trong việc giải quyết MT, mà phải tích cực, thúc đẩy các ĐK khách quan để làm cho các ĐK giải quyết, tránh mắc sai lầm

Câu 65: Phân tích nội dung quy luật phủ định của phủ định, ý nghĩa phương pháp luận

- Trong thế giới vật chất, các sự vật đều có quá trình sinh ra, tồn tại và mất đi, được thay thế bằng sự vật khác. Sự thay thế đó đgl sự phủ định

- Nếu như quan điểm siêu hình coi phủ định là sự xoá bỏ hoàn toàn cái cũ thì triết học Mac-Lênin coi phủ định là sự phủ định biện chứng, tức pđ tạo đk, tạo tiền đề cho sự phát triển. Đó chính là sự thay thế cái cũ = cái mới cao hơn, phức tạp hơn, hoàn thiện hơn

- Phủ định biện chứng có những đặc trưng cơ bản sau đây:

+ Tính khách quan: Sự vật, hiện tượng nào cũng nằm trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển do sự đấu tranh của các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng và tất yếu dẫn đến sự tự thân phủ định của chúng

+ Tính thực tế: Cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ, đó là sự phủ định có kế thừa. Phủ định có kế thừa tức là sự loại bỏ những yếu tố không còn phù hợp, gây cản trở cho sự phát triển, đồng thời cũng chọn lọc, cải biến các yếu tố của cái cũ thành các yếu tố phù hợp với cái mới.

+ Nội dung chủ yếu của quy luật phủ định của phủ định thể hiện ở 1 số đặc điểm sau:

- Phát triển là 1 quá trình phủ định liên tục từ thấp đến cao.

- Sự phát triển thông qua quá trình phủ định mang tính chu kỳ
- Tổng hợp toàn bộ các chu kỳ của sự phát triển tạo nên hình thái "xoáy ốc"

ốc"

+ Phủ định biện chứng bao hàm trong nó quá trình giữ lại và đột biến những nội dung tích cực của cái bị phủ định. Giá trị của phủ định biện chứng được qui định bởi vai trò của nó trong việc sang tạo ra cái mới. Không có cái mới nào lại ra đời từ hư vô, không có sự vật nào, hiện tượng nào không mang nguồn cội. Cứ thế, quá trình phủ định diễn ra liên tục. Do đó, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng tiến lên không ngừng.

- Phủ định biện chứng thường diễn ra theo chu kỳ. Tính chu kỳ của phủ định biện chứng biểu hiện ở chỗ thông qua 1 số lần phủ định, cái mới xuất hiện dường như lặp lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn

+ Mỗi chu kỳ thường có 2 lần phủ định chủ yếu. Qua sự phủ định lần thứ 1, sự vật chuyển thành mặt đối lập với chính mình. Qua sự phủ định lần thứ 2, sự vật dường như trở về giống với cái ban đầu, nhưng trên cơ sở cao hơn, ngoài ra nó còn bao gồm các yếu tố mới khác hẳn hoặc không có trong cái ban đầu.

+ Như vậy, kết quả của sự phủ định là cái tổng hợp tất cả những yếu tố tích cực đã được nhận từ trước trong cái khẳng định ban đầu và cái phủ định lần thứ nhất. Đó chính là quá trình "lọc bỏ" biện chứng

+ Phủ định biện chứng là quy luật phổ biến của sự phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Song, thế giới các sự vật, hiện tượng trong thế giới vận động và phát triển 1 cách vô cùng phong phú, muôn hình muôn vẻ. Vì vậy, số lượng các bước phủ định của 1 chu kỳ phát triển có thể ít hay nhiều, nhưng xét kỹ vẫn có thể quy về 2 lần chủ yếu với tư cách là cái phủ định và cái phủ định của phủ định. Sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc của 1 chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của 1 chu kỳ về sau và cứ như thế tiếp tục mãi mãi tạo nên hình thái "xoáy ốc" của sự phát triển

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Quy luật pđ của pđ đã chỉ rõ sự phát triển là khuynh hướng chung, là tất yếu của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Song, quá trình phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp, trải qua nhiều lần pđ, nhiều khâu trung gian. Điều đó giúp ta tránh được cách nhìn phiến diện, đơn giản trong việc nhận thức cái mới, đặc biệt là các hiện tượng xã hội. Vì vậy, trong quá trình phát triển không phải bất kỳ 1 sự vật, 1 hiện tượng

nào ra đời sau đều là cái mới, cái tiến bộ hơn cái trước. Thậm chí đó còn là các thụt lùi, nhưng đó là những bước lùi của sự phát triển trong toàn bộ quá trình, trong khuynh hướng của nó.

- Mặt khác, từ nội dung của quy luật pđ của pđ, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tránh khuynh hướng bảo thủ, cần có ý thức phát hiện ra cái mới và tạo điều kiện cho cái mới phát triển. Đồng thời, chống thái độ pđ sạch trơn, coi thường truyền thống cần phải biết kế thừa những giá trị tích cực, nhân tố hợp lý của cái cũ để xây dựng và phát triển cái mới

Câu 66: thực tiễn là gì? Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức ý nghĩa phương pháp luận?

- Trong lịch sử triết học. C.Mac là người đầu tiên nêu rõ vai trò quyết định của thực tiễn đối với nhận thức, cũng như xem xét khái niệm này 1 cách đầy đủ nhất CNDV trước Mác có hạn chế lớn là thấu quan điểm thực tiễn, xem xét nhận thức tách rời hoạt động thực tiễn của con người, vì thế nó mang tính chất trực quan. CN duy tâm đã đề cập đến vai trò sáng tạo tích cực của con người, song lại chỉ giới hạn vai trò trong lĩnh vực tinh thần, chỉ thực tiễn như là hoạt động tinh thần và thực chất đã gạt bỏ vai trò của thực tiễn. Theo quy định củ CN DVBC, thực tiễn là khái niệm dùng để chỉ những hoạt động vật chất có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội Thực tiễn biểu hiện dưới nhiều hình thức, song có thể quy về 3 hình thức cơ bản. Hình thức đầu tiên của hoạt động thực tiễn, tạo thành cơ sở của tất cả hình thức khác của hoạt động sống của con người là hoạt động sản vật chất

- Một dạng cơ bản nữa của hoạt động thực tiễn là hoạt động cải tạo xã hội - hình thức cao nhất của thực tiễn xã hội, bao gồm những hoạt động của con người trong các lĩnh vực chính trị - xã hội. Thực nghiệm khoa học là một hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Thực nghiệm khoa học không chỉ có vai trò quan trọng đối với quá trình nhận thức mà ngày càng có ý nghĩa thiết thực trong việc đưa khoa học, kĩ thuật thành sản phẩm phục vụ đời sống. Trong các hình thức trên thì hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất, vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người trong mọi thời kì lịch sử và suy cho cùng các hình thức hoạt động khác cũng từ hoạt động khác cũng từ hoạt động đó mà ra và chúng luôn tác động liên hệ với nhau.

- Thực tiễn không đơn giản chỉ là những hoạt động vật chất của từng con người cá biệt, riêng lẻ mà là dạng hoạt động cơ bản của xã hội con người. Không chỉ mang tính xã hội, hoạt động thực tiễn là một quá trình lịch sử, là sản phẩm lịch sử toàn thế giới thể hiện những mối quan hệ đa dạng và vô tận giữa con người với tự nhiên và con người với con người .

- Hoạt động thực tiễn được xem như phương thức đặc biệt của mối quan hệ của con người với thế giới xung quanh. Con người vừa tự thích nghi với môi trường, vừa thông qua hoạt động của mình tác động một cách tích cực để biến đổi cải tạo thế giới. Đồng thời với quá trình đó con người cũng phát triển và hoàn thiện bản thân mình. Hoạt động nhận thức của con người nảy sinh, phát triển, tác động một cách biện chứng với hoạt động thực tiễn. Trong mối quan hệ đó thực tiễn giữ các vai trò sau đây:

+ Thực tiễn là cơ sở và động lực chủ yếu của nhận thức. Bằng hoạt động thực tiễn con người trực tiếp tác động vào hiện tượng, bắt các sự vật hiện tượng của thế giới phải bộc lộ những bản chất và tính quy luật của chúng. Điều đó có nghĩa là thực tiễn đã cung cấp những tài liệu làm cơ sở cho nhận thức. Tri thức của con người có thể thu nhận được dưới dạng trực tiếp là thực tiễn hoặc dưới dạng gián tiếp. Nhưng xét đến cùng mọi tri thức con người đều nảy sinh từ hoạt động thực tiễn. Quá trình hoạt động thực tiễn là cơ sở để phát huy tính tích cực sáng tạo của con người, là cơ sở của sự phát triển chí tuệ của con người

+ Thực tiễn không ngừng biến đổi và phát triển, luôn đặt ra những vấn đề mới đòi hỏi nhận thức phải trả lời, đòi hỏi những tri thức mới, những khái quát mới để lý giải những vấn đề mới nảy sinh. Đó chính là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển. Trong lịch sử, các môn khoa học nối tiếp nhau ra đời và phát triển trên cơ sở hoạt động thực tiễn của loài người nhằm đáp ứng nhưng như cầu do sự phát triển của thực tiễn đề ra.

+ Thực tiễn là mục đích của nhận thức. Tri thức khoa học chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi nó được vận dụng vào thực tiễn. Mục đích cuối cùng của nhận thức không phải là bản thân tri thức mà là nhằm cải tạo hiện thực khách quan phục vụ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Thực tiễn nêu ra những vấn đề cho nhận thức hướng tới giải quyết, là nơi thể hiện sức mạnh của tri thức, biến tri thức khoa học thành phương tiện hùng mạnh giúp cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả

+ Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra tri thức. Để đánh giá, kiểm nghiệm được tính đúng đắn hay sai lầm của những tri thức đã thu nhận, không có con đường nào có thể thay thế được vai trò của thực tiễn. Những kết quả của tư duy trừu tượng phải được thể nghiệm trong thực tiễn, phục vụ thực tiễn, mặt khác chịu sự kiểm tra đánh giá xác thực của thực tiễn từ đó để khẳng định, bổ sung, hoàn thiện, phát triển những kết quả nhận thức thu được. Vì thế, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lí.

Câu 67. Trình bày nội dung qui luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của LLSX. Sự vận dụng quy luật này ở nước ta.

a. Trước hết chúng ta cần phải tìm hiểu sự phù hợp của QHSX có ý nghĩa là LLSX có tính chất và trình độ như thế nào thì QHSX cũng có tính chất tương ứng. Đó là sự thống nhất biện chứng chứa đựng mâu thuẫn. Tiêu chí của sự phù hợp ấy là NSLĐ tăng, LLSX phát triển đảm bảo những điều kiện về xã hội và môi trường. Nội dung của qui luật này được thể hiện ở 2 điểm chính sau:

+ Thứ nhất: QHSX được hình thành biến đổi, phát triển dưới ảnh hưởng quyết định của LLSX.

* LLSX là yếu tố luôn luôn vận động biến đổi trong quá trình lịch sử. Sự phát triển của LLSX bao giờ cũng được bắt đầu bằng sự biến đổi và phát triển của công cụ LĐ, của quá trình phân công LĐ. Những giai đoạn khác của sự phân công LĐ, cũng đồng thời là những hình thức khác của sở hữu về tư liệu sản xuất.

* Sự biến đổi của LLSX sớm muộn cũng kéo theo sự biến đổi của QHSX.

* Mâu thuẫn giữa QHSX và LLSX tất yếu sẽ dẫn đến phải xóa bỏ xiềng xích trói buộc LLSX để xác lập QHSX mới phù hợp với yêu cầu phát triển của LLSX trong XH có giai cấp đối kháng mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX dẫn đến đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao của nó là CMXH.

+ Thứ hai: QHSX tác động trở lại LLSX(QHSX được hình thành biến đổi theo yêu cầu phát triển của LLSX song nó có tính độc lập tương đối). Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX diễn ra theo 2 xu hướng:

* Nếu QHSX phù hợp với tính chất, trình độ của LLSX, thì sẽ trở thành động lực để phát triển LLSX.

* Ngược lại nếu không phù hợp nó sẽ làm kìm hãm sự phát triển của LLSX.

b. Vận dụng quy luật này ở nước ta: Nước ta là một nước lạc hậu tiến lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, cho nên ngay từ đầu chúng ta phải xây dựng cả LLSX và QHSX mới. Căn cứ vào thực trạng trình độ của LLSX ở nước ta tồn tại nhiều trình độ(thô sơ, thủ công, cơ khí...) và có nhiều tính chất(cá thể, xã hội...) g ta đã chủ trương:

- Về QHSX: Đẩy mạnh CNH-HĐH để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước CN. Đây là yếu tố có ý nghĩa quyết định chống lại "nguy cơ tụt hậu". Trong đó LLSX phát triển tương đối cao, LĐ thủ công được thay bằng lao động cơ khí, máy móc.

Đảng ta xác định KHCN cùng với giáo dục đào tạo là quốc sách chính là nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

- Về LLSX cần xác lập cũng phải đa dạng, phong phú về hình thức sở hữu, quản lý phân phối Đại hội Đảng lần thứ X đã xác định có 5 thành phần kinh tế cơ bản, kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Việc Đảng ta xác định nhiều thành phần kinh tế chính là làm cho các QHSX phù hợp với tính chất, trình độ của LLSX từ đó thúc đẩy nền kinh tế của nước ta ngày càng phát triển. Thực tế qua 20 năm đổi mới nền kinh tế của nước ta đã chứng minh sinh động vấn đề này.

- Về chế độ sở hữu thực hiện đa dạng hóa hình thức sở hữu trong đó nền kinh tế nhà nước và tập thể giữ vai trò chủ đạo. Hiện nay Đảng ta đang chủ trương cổ phần hóa các công ty xí nghiệp nhằm phát huy vai trò sở hữu trong nền kinh tế.

- Về phân phối Đảng chủ trương phân phối theo lao động và hiệu quả của sản xuất kinh doanh.

- Trong thời đại hiện nay, vấn đề toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Đảng chủ trương mở rộng quan hệ đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế nhằm phát triển LLSX và QHSX.

Câu 68. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT? Đảng ta đã vận dụng vấn đề này ntn trong thời kì quá độ lên CNXH ở nước ta?

a. Mối quan hệ

- Mỗi hình thái kinh tế XH có CSHT và KTTT của nó, giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau trong đó CSHT quyết định KTTT và KTTT tác động trở lại CSHT.

- CSHT quyết định KTTT: CSHT sinh ra KTTT. CSHT của 1 XH nhất định ntn; tính chất của nó ra sao, giai cấp đại diện cho nó ntn thì hệ thống tư tưởng chính trị, pháp quyền tương ứng với những tư tưởng ấy cũng vậy. CSHT quyết định sự biến đổi của KTTT. Sự biến đổi đó xảy ra trong mỗi hình thái KT-XH, cũng như từ hình thái KT-XH này sang hình thái KT-XH khác. Trong XH có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó diễn ra thông qua cuộc đấu tranh giai cấp gay go phức tạp. CSHT quyết định KTTT là quy luật phổ biến của mọi hình thái KT-XH.

+ Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT: Sự tác động của KTTT đối với CSHT thể hiện trước hết ở chức năng chính trị, XH của KTTT nhằm bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển CSHT sinh ra nó, đấu tranh xóa bỏ CSHT và KTTT cũ.

Các bộ phận khác của KTTT đều tác động đến CSHT bằng những hình thức khác, trong đó nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng tác động to lớn và trực tiếp đối với CSHT. Trong mỗi hình thái KT-XH, KTTT có những quá trình biến đổi nhất định. Quá trình đó càng phù hợp với CSHT thì sự tác động của nó với CSHT càng có hiệu quả và ngược lại, quá trình đó không theo cùng chiều với quy luật vận động của CSHT thì nó sẽ cản trở sự phát triển của CSHT. Trong thời đại nền kinh tế hiện nay, vai trò của KTTT càng rõ rệt, càng thể hiện với tư cách là 1 yếu tố tác động mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử. Song nếu quá nhân mạnh hoặc thổi phồng vai trò của KTTT đến mức phủ định tính tất yếu KT-XH thì nó dễ rơi vào chủ nghĩa duy tâm, chủ quan duy ý trí.

* Vận dụng vào nước ta:

/ Về CSHT: Hiện nay nước ta đang trong thời kỳ quá độ nên có nhiều QHSX cùng tồn tại, dẫn đến CSHT là 1 kết cấu kinh tế đa thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường XHCN. Điều này làm cho nền kinh tế vận động linh hoạt, năng động. Nếu không quản lý định hướng tốt dẫn đến chênh lệch hướng XHCN. Nhận thức được điều đó Đảng ta đã xác định

/ Về KTTT: phải đổi mới để phù hợp với sự phát triển của CSHT cụ thể: Đảng lãnh đạo: phải tự đổi mới, nâng cao vai trò lãnh đạo của mình với toàn XH. Nhà nước phải đổi mới: Xây dựng, củng cố nhà nước pháp quyền XHCN, hiện nay trọng tâm là cải cách bộ máy hành chính nhà nước. Phát huy quyền dân chủ, đổi mới hoạt động của các tổ chức CT-XH, về tư tưởng lấy chủ nghĩa Mác và tư tưởng HCM làm nền tảng và kim chỉ nam cho hành động trong đời sống tinh thần của nhân dân ta. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển đa dạng các loại hình văn hóa nghệ thuật để từng bước nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Có chính sách dân tộc đúng đắn.

* Trong quá trình đổi mới KT-XH, Đảng ta đã vận dụng và tôn trọng các qui luật KT-XH, khách quan. Nhờ vậy kinh tế phát triển, chính trị ổn định. Phát triển kinh tế đã tạo ra điều kiện vật chất cho quá trình đổi mới chính trị. Đồng thời đổi mới chính trị cũng đã tạo ra môi trường, điều kiện tốt hơn cho phát triển kinh tế. Nước ta đi lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của QHSX và KTTT, nhưng tiếp thu kế thừa những thành tựu của CNTB, đặc biệt về KHCN để XD 1 nền kinh tế hiện đại.

* Tuy nhiên trong điều kiện CNXH ở Liên xô và Đông Âu sụp đổ, đất nước còn khó khăn, nhiều thế lực chống phá CNXH. Do đó chúng ta phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức KT, XH có tính quá độ.

Câu 69: phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại và ý thức ,sự vận dụng vấn đề này ở nước ta hiện nay.

A, Mối quan hệ:

- Tồn tại xh quyết định ý thức xh: Vai trò QĐ của tồn tại xh đối với ý thức xh thể hiện tồn tại xh sinh ra ý thức xh ,còn ý thức xh Là sự phản ánh của tồn tại xh TTXH như thế nào thì YTXH như thế đó ,mỗi khi tồn tại biến đổi,nhất là phương thức sx biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xh.những quan điểm về chính trị ,pháp quyền triết học ...sớm muộn sẽ biến đổi theo...

- TTXH quyết định YTXH ,ý thức là sự phản ánh TTXH,nhưng ko phải bất cứ tư tưởng quan điểm xh nào ,tác phẩm văn học nào cũng nhất thiết trực tiếp phản ánh những quan hệ kinh tế của thời đại,mà chỉ xét đến cùng thì các quan hệ kte mới được phản ánh bằng cách này hay cách khác vào trong những tưởng đó .Bởi vì ý thức xh trong sự phát triển có tính độc lập tương đối .

+ Sự tác động trở lại của YTXH với TTXH. Bên cạnh việc khẳng định TTXH ,YTXH xã hội chủ nghĩa duy vật lịch sử còn thừa nhận ,vai trò to lớn của ý thức XH đối với sự phát triển của xh. Được thể hiện :

* YTXH có tác dụng thúc đẩy qtr phát triển của xh,đó là những tư tưởng tiên bộ của giai cấp tiên bộ trong xh -nhưng tư tưởng này phản ánh đúng quy luật phát triển của xh,đáp ứng được quyền lợi của quần chúng ND lao động.

* YTXH có tác dụng kìm hãm sự phát triển của xh ,đó là những tư tưởng lạc hậu của các giai cấp lỗi thời,những tư tưởng này phản ánh sai lệch ,xuyên tạc quy luật của xh ,đi ngược lại quyền lợi của quần chúng B, ý nghĩa: muốn nâng cao◇Từ nguyên lý TTXH quyết định YTXH đời sống tinh thần của xã hội ,phải không ngừng phát triển đời sống vật chất của xh .YTXH có tác động tích cực to lớn đối với TTXH nên cần quan tâm đến việc giáo dục quần chúng nhân dân.

- Trong giai đoạn hiện nay ở nước ta vấn đề vận dụng mối quan hệ biện chứng TTXH và YTXH có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Phát triển cơ sở vật chất xh trên cơ sở phát triển nền kte thị trường theo định hướng XHCN ,nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác và tư tưởng HCM.

Câu 70: Phân tích nội dung, yêu cầu và tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa. Liên hệ sự vận dụng quy luật này ở VN trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

a) Nội dung (yêu cầu) của quy luật giá trị (QLGT)

- QLGТ là quy luật kinh tế căn bản của nền kinh tế hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và lưu thông hàng hóa thì ở đó có QLGТ hoạt động. Theo QLGТ, sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Mặc dù mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị xã hội của hàng hóa không phải được quyết định bởi hao phí lao động cá biệt của từng chủ thể, mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, muốn bán được hàng hóa, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải điều chỉnh làm cho chi phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí mà xã hội chấp nhận được.

- Trao đổi hàng hóa cũng phải thực hiện dựa trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết, nghĩa là trao đổi theo nguyên tắc ngang giá. Nhìn bề ngoài, sản xuất và trao đổi hàng hóa đương nhiên là việc riêng của từng người, họ độc lập và không chịu sự ràng buộc nào, nhưng thực tế, mọi việc sản xuất và trao đổi hàng hóa đều chịu sự chi phối bởi QLGТ. Nếu ai có giá trị hàng hóa cá biệt thấp hơn so với giá trị hàng hóa xã hội thì người đó sẽ tồn tại và phát triển; ngược lại, họ sẽ thua lỗ và phá sản.

- Sự vận động của QLGТ thông qua sự vận động của giá cả hàng hóa. Giá cả hàng hóa, là kết quả của sự thỏa thuận giữa người mua và người bán hàng hóa trên thị trường. Giá trị là cơ sở của giá cả. Vì giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hóa nào có nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao hơn và ngược lại. Tuy nhiên, trên thị trường, giá cả còn phụ thuộc và cạnh tranh cung - cầu, tình trạng độc quyền, sức mua của đồng tiền... Giá cả hàng hóa biến động lên xuống xoay quanh giá trị, có khi cao hơn hoặc có khi thấp hơn giá trị. Trong các nền kinh tế hiện đại, giá cả còn biến động bởi sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế.

b) Tác dụng của QLGТ

- QLGТ tồn tại, hoạt động ở mọi phương thức sản xuất hàng hóa. Tuy có những đặc điểm hoạt động riêng tùy thuộc vào QHSX thống trị, nhưng nhìn chung, QLGТ có 3 tác dụng:

+ Một là, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa Điều tiết sản xuất và lưu thông là điều hòa, phân bố các yếu tố sản xuất và sản phẩm giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.

* Điều tiết sản xuất: Người sản xuất hàng hóa sản xuất cái gì, sản xuất bằng công nghệ gì và sản xuất cho ai là do họ quyết định. Mục đích của họ là thu được nhiều lãi. Dựa vào sự biến động của giá cả thị trường, người ta biết được hàng hóa nào đang thiếu, bán chạy, có giá có giá cao và nhiều lãi, hàng hóa nào ế thừa, giá thấp. Từ đó, họ sẽ mở rộng sản xuất những mặt hàng đang thiếu, bán chạy, nhiều lãi và ngược lại thu hẹp sản xuất, thậm chí đóng cửa không sản xuất những mặt hàng ế thừa, không tiêu thụ được. Kết quả là các nguồn lực sản xuất được chuyển dịch từ ngành này sang ngành khác, làm cho quy mô ngành này mở rộng, ngành kia thu hẹp, cơ cấu của cung tương đối thích ứng với cơ cấu của cầu trong nền kinh tế.

* Điều tiết lưu thông: Dưới sự tác động của quy luật giá trị, hàng hóa được di chuyển từ nơi giá thấp sang nơi giá cao. Từ đó, phân phối các nguồn hàng hóa một cách hợp lý giữa các vùng, giữa trong và ngoài nước. Nhờ đó, phát hiện ra lợi thế, làm hình thành các vùng chuyên môn hóa sản xuất.

+ Hai là, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển. Để có ưu thế và nhiều lãi, người sản xuất phải tìm cách làm cho giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa. Họ phải tìm mọi cách cải tiến kỹ thuật, đổi mới thiết bị sản xuất, nâng cao trình độ tay nghề, cải tiến tổ chức quản lý và tiết kiệm trong sản xuất. Cạnh tranh càng quyết liệt, càng thúc đẩy các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Kết quả là năng suất lao động xã hội tăng lên, lực lượng sản xuất xã hội phát triển.

+ Ba là, thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành hai cực giàu và nghèo. Dưới tác động của QLGT, tất yếu dẫn đến kết quả là: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt, có hao phí lao động xã hội cần thiết, thì hàng hóa của họ sẽ bán được, sẽ trở thành giàu có. Ngược lại, những người không có các điều kiện trên hoặc gặp rủi ro trong kinh doanh nên bị thua lỗ dẫn tới phá sản trở thành nghèo. Như vậy, tác động của QLGT một mặt đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; mặt khác, phân hóa xã hội thành hai cực giàu _ nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

c) Liên hệ Việt Nam:

- Mác từng khẳng định ở đâu có sản xuất hàng hóa thì ở đó có quy luật giá trị. Hiện nay kinh tế nước ta đang trong thời kỳ hình thành và phát triển cơ chế thị trường cho nên việc vận dụng quy luật giá trị là một quan điểm tất yếu.

- Điều khiển nền kinh tế bằng các chỉ tiêu pháp lệnh: pháp lệnh về sản lượng, thu nhập, nộp ngân sách và tiêu thụ, vốn và lãi suất tín dụng ngân hàng... giá cả do nhà nước quy định cũng là một chỉ tiêu pháp lệnh mà giá cả lại là biểu hiện của quy luật giá trị. Chính vì vậy có thể nói trong thời kì này quy luật giá trị được áp dụng một cách cứng nhắc, áp đặt này vào nền kinh tế thông qua việc định giá theo những chỉ tiêu có sẵn mà không để ý đến thực trạng của nền kinh tế Việt Nam. Trước khi đổi mới cơ chế kinh tế nước ta hoạt động theo cơ chế bao cấp, Nhà nước lãnh đạo nền kinh tế một cách có kế hoạch mang nhiều tính chủ quan. Điều này phủ nhận tính khách quan của quy luật giá trị, làm triệt tiêu những yếu tố năng động, tích cực của xã hội, nền kinh tế rơi vào tình trạng kém phát triển.

- Sau khi đổi mới quy luật giá trị được nhà nước vận dụng vào kế hoạch hóa mang tính định hướng. Nhà nước phải dựa trên tình hình định hướng giá cả thị trường để tính toán vận dụng quy luật giá trị vào việc xây dựng kế hoạch. Do giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện riêng của giá trị, nhưng nó còn chịu sự tác động của quy luật kinh tế khác như quy luật cung cầu.

- Nhờ đó mà từ năm 1991 nền kinh tế Việt Nam đạt tăng trưởng với mức độ khá cao, trung bình khoảng 7,67% hàng năm, mức kỉ lục năm 1995 là 9,54%
• Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế đã có mức chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỉ trọng khu vực nông lâm ngư nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp- xây dựng và dịch vụ.

Câu 71: Phân tích điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa và ưu thế của sản xuất hàng hóa so với sản xuất tự cung tự túc. Việc nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa như thế nào đối với thực tiễn phát triển kinh tế HH ở VN.

A, - SXHH là phạm trù phân biệt với kinh tế tự nhiên, đó là kiểu tổ chức kte mà sản phẩm SX ra để bán, trong đó mối quan hệ kte giữa những ng sx đưoc thực hiện trong thông qua việc mua bán sp lao động của nhau. về lịch sử, SXHH ra đời ngay từ khi xuất hiện chế độ tư hữu, đã tồn tại và p. trien qua nhiều phương thức SX cho tới ngày nay. lúc đầu là kte hàng hóa giản đơn, ngày nay đã là kte HH p. trien hay kte thị trường.

B, - ưu thế của kte HH so với kte tự nhiên.

+ KTHH có qui mô lớn hơn hẳn so với kte tự nhiên. trong kte HH, sự gia tăng vô hạn của cầu là 1 động lực mạnh mẽ thúc đẩy Sx p. trien.

+ kte HH ra đời và p,triển trên cơ sở phân công lao động xh, chuyên môn hóa sx, và dưới tác động cạnh tranh, nên số lượng và chất lượng sp ra đời đáp ứng nhu cầu xh tốt hơn.

+ nếu kte tự nhiên tồn tại trong quan hệ " đóng cửa, khép kín" thì kte HH tạo điều kiện mở rộng giao lưu kte giữa các vùng trong nước, giữa trong và ngoài nước, từ đó phát huy lợi thế của mỗi địa phương và của toàn bộ nền kte quốc dân, làm cho nền ktenawng động và có hiệu quả hơn.

C, - điều kiện ra đời của SXHH < 2 đ/k >

+ phải có sự phân công lđ xh. Đó là sự phân chia xh thành các ngành, nghề khác nhau trong nền sx xh. nó tạo ra sự chuyên môn hóa sx, tức là mỗi người chỉ sx 1 hay 1 số loại sp nhất định. điều này mâu thuẫn với nhu cầu của chính người sx, đó là cần phải có nhiều sp. để giải quyết mâu thuẫn này, người sx phải trao đổi sp, sp trở thành HH.

+ phải có sự tách biệt tương đối về kte giữa những người sx do QH sở hữu về TLSX quyết định. Người sở hữu về tư liệu sx là người sở hữu sp lao động. Quan hệ sở hữu khác nhau về TLSX làm cho những người sx độc lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xh nên phụ thuộc vào nhau. Do vậy người này phải đem sp của mình trao đổi với sp của người khác dưới hình thái hàng hóa. Ở đây phân công lđ xh làm cho những người sx phụ thuộc lẫn nhau, còn tính độc lập tương đối về kinh tế lại chia rẽ họ, làm cho độc lập với nhau. Đây là 1 mâu thuẫn, nó chỉ được giải quyết thông qua trao đổi, phải sx ra nó. vì vậy sx HH ra đời.

D, Vai trò của SXHH đối với sự p. triển kte XH.

+ thúc đẩy sự p. triển LLSX, nâng cao năng suất Lđ xh. Kte HH đòi hỏi các chủ kte phải tuân theo các quy luật của thị trường, phải cạnh tranh để tồn tại và p. triển. Điều này buộc họ năng động và biết tính toán, cải tiến kĩ thuật, tiết kiệm nâng cao chất lượng và thường xuyên thay đổi kiểu dáng sp cho phù hợp với nhu cầu xh... Hệ quả tất yếu là thúc đẩy LLSX phát triển, tăng năng suất lđ.

+ thúc đẩy tích tụ tập trung sx và xã hội hóa sx, làm cho sự phân công chuyên môn hóa sx ngày càng sâu sắc, hợp tác hóa chặt chẽ, hình thành các mối liên hệ kte và sự phụ thuộc lẫn nhau của những người sx, hình thành thị trường trong nước và thế giới

+ thúc đẩy hình thành thị trường dân tộc và mở rộng quan hệ kte với nước ngoài.

+ kte HH là 1 nền kte p. tr năng động, chất lượng sp dc nâng cao, giá thành hạ, do đó có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống xh.

+ Bên cạnh mặt tích cực ,KTHH còn gây ra những tác động tiêu cực không mong muốn ,phân hóa xã thành người giàu và người nghèo.cạnh tranh sinh ra độc quyền làm lãng phí các nguồn lực ,do theo đuổi lợi nhuận 1 cách mù quáng nên dẫn đến tàn phá tài nguyên và môi trường sinh thái.,khủng hoảng kte có thể nổ ra ... vì vậy ngày nay các nền kte còn phải coi trọng nhà nước trong phát triển kte thị trường.

Câu 72: phân tích hai thuộc tính của hàng hoá trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới hàng hoá vn cần phải đạt những tiêu chuẩn nào về giá trị và giá trị sử dụng để đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới

- Hàng hoá là một vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và đi vào quá trình tiêu dùng thông qua trao đổi mua bán

- Hàng hoá có hai giá trị sử dụng đó là ; giá trị sử dụng và giá trị hàng hoá

+ giá trị sử dụng :của hàng hoá là công dụng sử dụng của vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người (như gạo để ăn, vải để mặc , xe đạp để đi....) Giá trị sử dụng của hàng hoá do thuộc tính tự nhiên của hàng hoá quy định, là nội dung vật chất của của cải, giá trị sử dụng của hàng hoá không phải cho người sản xuất trực tiếp mà là cho người khác , cơ xã hội giá trị sử dụng đến tay người khác (người tiêu dùng) thông qua mua bán.trong kinh tế hàng hoá giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi

+ giá trị hàng hoá : Để hiểu giá trị hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi, giá trị trao đổi biểu hiện quan hệ về số lượng trao đổi giữa các giá trị sử dụng khác nhau hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi đc với nhau theo một tỉ lệ nhất định vì chúng đều là sản phẩm của lao động , có cơ sở chung là sự hao phí sức lao động của con người tức là có giá trị hàng hoá bằng nhau . Giá trị hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. chất của giá trị lao động lượng của giá trị là số lượng lao động của người sx kết tinh trong hàng hoá .giá trị là cơ sở của giá trị trao đổi còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị . Vì chất của giá trị là lao động nên nếu không kể đến tính có ích của sản phẩm thì mọi hàng hoá đều giống nhau đều không có sự phân biệt điều này làm cho giá trị của hh là cơ sở của mối quan hệ kinh tế giữa những người sx hh

- Hai thuộc tính của hh vừa thông nhất vừa mâu thuẫn lẫn nhau :

+ thống nhất : hai thuộc tính cùng tồn tại trong một hh tức là một vật phải tồn tại đủ hai thuộc tính này thì mới trở thành hh , nếu thiếu một trong hai thuộc tính trên thì vật phẩm không phải là hh

+ mâu thuẫn : nếu là giá trị sử dụng thì các hh không đồng nhau về chất , nhưng với tư cách là giá trị thì các hh lại đồng nhau về chất(đều là kết tinh của lao động) việc thực hiện hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị thường không đồng thời vì không gian và thời gian. đứng về phía người sx thì cái mà anh ta cần là giá trị nhưng họ phải tạo ra giá trị sử dụng, ngược lại người tiêu dung lại cần giá trị sử dụng nhưng anh ta phải có giá trị , tức phải có tiền. Nó đc biểu hiện thành mâu thuẫn giữa sx và tiêu dung , giữa cung và cầu .

Câu 73: Vị trí, vai trò và xu hướng vận động của các thành phần kinh tế ở VN trong thời kì quá độ lên CNXH? Theo anh (chị) , cần có những giải pháp gì để kinh tế nhà nước giữ vững vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân?

A_ Vị trí vai trò và xu hướng vận động của các thành phần kinh tế ở VN trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

a) Kinh tế nhà nước: Là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất, bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài sản thuộc sở hữu nhà nước có thể đưa vào chu chuyển kinh tế, trong đó doanh nghiệp nhà nước là bộ phận nòng cốt. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước định hướng và phát triển nền kinh tế, tạo dựng môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Các doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt, đi đầu ứng dụng khoa học _ công nghệ, nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế_xã hội và chấp hành pháp luật.

b) Kinh tế tập thể: Là thành phần kinh tế dựa trên hình thức liên kết tự nguyện của những người sản xuất, kinh doanh nhỏ và vừa nhằm kết hợp sức mạnh của từng thành viên với sức mạnh tập thể để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất, kinh doanh và đời sống. Kinh tế tập thể với nhiều hình thức, mà nòng cốt là hợp tác xã dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi các lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn về quy mô và địa bàn, phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Kinh tế thị trường cùng với kinh tế nhà nước có vai trò ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Hiện nay, kinh tế thị trường đang được đổi mới và phát triển. Ở nhiều địa phương, các hợp tác xã kiểu mới đã và đang được xây dựng. Để phát triển đúng hướng và có hiệu quả, kinh tế thị trường cần có sự lãnh đạo của Đảng và sự hỗ trợ của nhà nước. Nghị quyết đại hội IX của Đảng ta chỉ rõ: "Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học_công nghệ nắm

bất thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, giải quyết nợ tồn đọng. Khuyến khích việc tích lũy, phát triển có hiệu quả vốn tập thể trong hợp tác xã ". Đại hội X khẳng định tiếp tục đổi mới chính sách để khuyến khích, thúc đẩy phát triển mạnh các loại hình kinh tế tập thể.

c) Kinh tế cá thể, tiểu chủ: Kinh tế cá thể là thành phần kinh tế dựa trên tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và khả năng lao động của bản thân và gia đình người sở hữu. Kinh tế tiểu chủ cũng là hình thức kinh tế dựa trên tư liệu nhỏ về tư liệu sản xuất, có lao động và vốn củ bản thân và gia đình. Kinh tế cá thể _ tiểu chủ có vai trò quan trọng trong nhiều ngành nghề, có điều kiện phát huy nhanh và có hiệu quả tiềm năng về vốn, lao động, tay nghề của từng gia đình, từng người lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập. Trong những năm qua, thành phần kinh tế này phát triển nhanh trong nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ đã góp phần quan trọng vào các thành tựu kinh tế _ xã hội. Tuy nhiên, kinh tế cá thể, tiểu chủ có những hạn chế như: Tự phát, manh mún hạn chế về kĩ thuật. Nhà nước cần tạo điều kiện và giúp đỡ phát triển thành phần kinh tế này, khuyến khích các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phong trào lớn hơn.

d) Kinh tế tư bản tư nhân: Là thành phần kinh tế mà sản xuất kinh doanh dựa trên cơ sở tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất và sử dụng lao động làm thuê. Trong thời kì quá độ lên CNXH ở nước ta, thành phần kinh tế này có vai trò quan trọng trong phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa sản xuất, giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Đây là thành phần kinh tế rất năng động nhạy bén với kinh tế thị trường, do đó sẽ có những đóng góp không nhỏ vào quá trình tăng trưởng kinh tế đất nước. Đại hội X của Đảng nêu chủ trương: Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm.

e) Kinh tế tư bản nhà nước: Là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và tư bản nước ngoài thông qua các hình thức hợp tác, liên doanh. Đây là thành phần kinh tế có tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý, có những đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng và củng cố đất nước. Hơn nữa, phát triển kinh tế tư bản nhà nước còn là giải pháp nâng cao hiệu quả cho các doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế tư bản nhà nước có vai trò quan trọng là hình thức kinh tế trung gian, quá độ, là chiếc cầu nối nhất đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN ở nước ta.

Đảng ta chủ trương: "Phát triển mạnh các hình thức kinh tế đa sở hữu mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và phát triển mạnh các doanh nghiệp cổ phần hóa mới, để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta".

f) Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu vốn của người và tổ chức nước ngoài được phép đầu tư tại VN, bao gồm các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh.... Thành phần này có vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, phát triển kết cấu hạ tầng, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần rút ngắn khoảng cách tụt hậu của nền kinh tế. Đảng và nhà nước ta đã và đang tạo điều kiện thuận lợi, cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế, đa dạng hóa các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh quan trọng ác thành phần kinh tế trên tong tại khách quan trong thời kì quá độ lên XHCN, vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau, hình thành kinh tế nhiều thành phần. Trong cơ cấu nay, mỗi thành phần kinh tế đều có vai trò quan trọng, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Đây chính là đặc điểm kinh tế cơ bản của thời kì quá độ lên XHCN ở nước ta

- Giải pháp để kinh tế nhà nước làm tốt vai trò chủ đạo Đảng và nhà nước ta đã và đang thực hiện nhiều giải pháp nhằm tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, trong đó chủ yếu là giải phóng đối với DN nhà nước. Dưới đây là những giải pháp chủ yếu:

+ Khẩn trương hoàn thành kế hoạch sắp xếp, đổi mới và phát triển DN nhà nước theo hướng hình thành các loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần

+ Thúc đẩy việc hình thành 1 số tập đoàn và tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có ngành chính, có nhiều chủ sở hữu, sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối

+ Đổi mới và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật tại các DN nhà nước nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của kinh tế nhà nước, đồng thời để nó làm tốt công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường

+ Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa DN nhà nước kể cả các tổng công ty, nhằm tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, để vốn nhà nước được sử dụng hiệu quả và ngày càng tăng lên, đồng thời thu hút mạnh các nguồn lực trong, ngoài nước cho phát triển. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hóa DN nhà nước

+ Đặt các DN có vốn nhà nước vào môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các DN khác để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Thu hẹp tối đa diện nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ đặc quyền kinh doanh của DN

+ Lan mạnh hóa tình hình tài chính và lao động của DN nhà nước, kiên quyết xử lý những DN nhà nước kinh doanh thua lỗ theo quy định của pháp luật...

CÂU 74: Cạnh tranh là sự ganh đua ,đấu tranh giữa các chủ thể kte trong sản xuất hàng hóa kinh doanh nhằm dành những điều kiện để thu được nhiều lợi nhuận .

A, Vai trò của cạnh tranh.

- cạnh tranh có vai trò quan trọng là 1 trong những động lực mạnh mẽ thúc đẩy sx phát triển .nó buộc ng sx phải năng động nhạy bén,tích cực nâng cao tay nghề ,cải tiến kĩ thuật,áp dụng khoa học công nghệ ,hoàn thiện tổ chức quản lý ,để nâng cao năng suất lao động ,hiệu quả kte.ở đây thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thị trường trì trệ và kém ptien.

-tác động tiêu cực : cạnh tranh không lành mạnh như những hành động vi phạm đạo đức hay vi phạm luật (buôn lậu,dây dưa ,trốn thuế ,tung tin phá hoại...) Hoặc những hành vi cạnh tranh làm phân hóa giàu nghèo ,tồn hại môi trường sinh thái.

B, các giải pháp để khuyến khích mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cạnh tranh trong nền kte thị trường ở VN hiện nay.

- tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp của tư nhân hay của nhà nước đều được cạnh tranh công bằng trên thị trường.

- có những chính sách về pháp luật đưa ra những hình phạt thích đáng đối với những doanh nghiệp trốn thuế ,gây ô nhiễm môi trường ,buôn lậu ...hiện tượng này đáng diễn ra khá phổ biến do nhà nước ko quản lý hết được những doanh nghiệp không thường xuyên kiểm tra giám sát để nắm bắt tình hình.Vì vậy phải thường xuyên kiểm tra,giám sát ,xử lý ngay khi nó phát sinh,tránh để lâu dài gây ra hậu quả nghiêm trọng .

- sử dụng thuế nhập khẩu và xuất khẩu hợp lý để chúng ta có thể cạnh tranh ko chỉ với các doanh nghiệp trong nước mà cả với các nước khác trên thế giới .nhưng nền kte nước ta đang trên đà ptien nên cần có các biện pháp thích hợp để bảo vệ các doanh nghiệp trong nước ,đem lại lợi ích cho người tiêu dung.

- phải nângđnước ta có nguồn nhân lực và số lượng lớn nhưng chất lượng còn kém cạnhđcao trình độ tay nghề cho người lao động ,cải tiến đổi mới công nghệ tranh mới đem lại những lợi ích hiệu quả cao.

Câu 75: Tại sao nói: phát triển kte thị trường theo định hướng XHCN ở VN là 1 tất yếu khách quan?

- Trong thời kì quá độ lên CNXH ở nước ta kinh tế thị trường tồn tại và phát triển là khách quan và cần thiết .nó được bắt nguồn từ :

+ sự phát triển của phân công lao động xã hội .nền kte ở nước ta hiện nay bao gồm nhiều ngành kte khác nhau ,do tác động của công nghiệp hóa,hiện đại hóa.,nền kte đang xuất hiện thêm nhiều ngành nghề mới với trình độ chuyên môn hóa cao hơn .Thêm vào đó chuyên môn hóa và hợp tác hóa sx trong 1 số lĩnh vực đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia và mang tính quốc tế.điều này nghĩa là mặc dù còn ở trình độ thấp hơn các nước p.trien,nhưng phân công lao động trong nền kte nước ta đã và đang tạo điều kiện khách quan cho phát triển kte thị trường ...

+ Nền kte nước ta đang tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về TLSX với nhiều hình thức tổ chức sx ,kinh doanh...Các doanh nghiệp tồn tại và hoạt động với tư cách là chủ thể kte độc lập .trong điều kiện đó sự trao đổi sản phẩm giữa các chủ thể kte với nhau trên thị trường fuwowis hình thức hàng hóa -tiền tệ là 1 tất yếu .

+ thực tiễn lịch sử các nước XHCN trong đó có VN ,cho thấy 1 thời đã áp dụng mô hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu bao cấp ,dẫn đến khủng hoảng kte-xã hội kéo dài và nguyên nhân chủ yếu là do phủ nhận quan hệ hàng hóa -tiền tệ ,phủ nhận kte thị trường .Lối ra khỏi khủng hoảng kte xã hội ở VN chỉ có thể thông qua đổi mới để chuyển sang phát triển kte thị trường .kết quả gần 20 năm đổi mới ,nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kte ,và đưa lại những thắng lợi to lớn .Điều đó càng khẳng định sự tồn tại và phát triển kte thị trường là khách quan và cần thiết cho sự tăng trưởng và phát triển kte thị trường là khách quan và cần thiết cho sự tăng trưởng và phát triển kte của đất nước . Đảng ta khẳng định : kte hàng hóa không độc lập với CNXH mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại ,tồn tại khách quan cần thiết cho công cuộc xây dựng CNXH và cả khi chính quyền CNXH được xây dựng trong đại hội I X chủ trương phát triển nền kte thị trường định hướng XHCN ở VN .Đại hội X nhấn mạnh phát triển đồng bộ các loại thị trường và tiếp tục hoàn thiện thể chế kte thị trường định hướng XHCN.

Câu 76: Thực chất của tích lũy tư bản và những nhân tố ảnh hưởng tới qui mô tích lũy? Việc nghiên cứu này có ý nghĩa gì đối với thực tiễn VN hiện nay?

a)Thực chất của tích lũy tư bản: Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm (tư bản bất biến phụ thêm và tư bản khả biến phụ thêm) để mở rộng sản xuất.

Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư. Nếu không có giá trị thặng dư thì nhà tư bản không có tích lũy.

b) Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản.

- Khối lượng giá trị thặng dư (M). Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư. Trong điều kiện phân chia giá trị thặng dư thành tích lũy và tiêu dung không đổi, nếu lượng giá trị thặng dư càng nhiều thì quy mô tích lũy tư bản càng tăng và ngược lại.

- Sự phân chia M thành tích lũy (M1) và tiêu dung (M2) của nhà tư bản (M1/M2). Trong điều kiện M không thay đổi, nếu tỷ lệ này tăng thêm thì quy mô tích lũy tư bản tăng và ngược lại.

- Nếu tỷ lệ M1/M2 không đổi, thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào:

+ Trình độ bóc lột sức lao động (m'): Nếu m' tăng, tức là phần giá trị thặng dư tăng, còn tiền công của công nhân bị giảm, thì quy mô tích lũy tư bản tăng. Bởi vậy, để tăng tích lũy, nhà tư bản phải tìm biện pháp kéo dài ngày lao động, tăng cường ngày lao động hoặc cắt xén tiền công.

+ Trình độ năng xuất lao động xã hội: Nếu năng xuất lao động xã hội tăng, thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dung giảm xuống. Trong điều kiện này, với M nhất định, phần dành cho tích lũy sẽ tăng trong khi tiêu dung của nhà tư bản không giảm và có thể nhiều hơn trước, hoặc một M nhất định dành cho tích lũy có thể chuyển hóa thành nhiều yếu tố sản xuất hơn. Khi năng xuất lao động tăng, thì lao động sống sử dụng được nhiều lao động quá khứ hơn, lao động quá khứ đó lại tái hiện dưới hình thái có ích mới, được sử dụng làm chức năng của tư bản ngày càng nhiều, do đó làm tăng quy mô tích lũy tư bản.

- Sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dung: Tư bản sử dụng là lượng tư bản biểu hiện dưới dạng tư liệu lao động như máy móc, thiết bị, nhà xưởng được đưa vào sản xuất. Tư bản tiêu dung là phần tư bản sử dụng được chuyển vào sản phẩm mới dưới hình thức khấu hao. Trong quá trình sản xuất, tất cả các bộ phận của tư bản sử dụng đều hoạt động, nhưng chúng chỉ hao mòn dần, giá trị của chúng chuyển dần vào sản phẩm mới. Mặc dù vậy, trong suốt thời gian hoạt động, nó vẫn có công dụng như khi còn đủ giá trị. Nên nếu không kể đến phần giá trị đã chuyển vào sản phẩm mới, thì máy móc phục vụ không công chẳng khác gì lực lượng tự nhiên. Lực lượng sản xuất càng phát triển, máy móc càng hiện đại, phần giá trị của nó chuyển vào sản phẩm mới trong cùng một thời gian càng ít, thì sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dung càng lớn, quy mô tích lũy tư bản càng tăng.

- Quy mô của tư bản ứng trước: Nếu c/v và m' không đổi, quy mô của tư bản ứng trước càng lớn, thì quy mô tích lũy tư bản càng tăng.

- Tóm lại, để nâng cao quy mô tích lũy tư bản, cần khai thác triệt để lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, Sử dụng triệt để năng lực thiết bị, máy móc và tăng quy mô vốn đầu tư.

c) Ý nghĩa của việc nghiên cứu tích lũy tư bản đối với nền kinh tế nước ta hiện nay.

- Nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH. Nhu cầu tích lũy vốn rất lớn và đang mâu thuẫn gay gắt với tình trạng xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, thu nhập của người dân ít. Việc nghiên cứu tích lũy tư bản có ý nghĩa xây dựng cơ sở lý thuyết cho việc tìm kiếm giải pháp về vốn nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH và thực hiện tái sản xuất mở rộng nền kinh tế quốc dân. Đó là, phải có cơ chế huy động mọi nguồn lực của xã hội (lao động, tài nguyên, vốn, công nghệ ...) vào sản xuất, tăng thu nhập, tạo nguồn vốn tích lũy và tiêu dung theo hướng ưu tiên cho tích lũy; thực hiện quay vòng vốn nhanh. Đặc biệt, phải nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong nền kinh tế và tăng năng suất lao động xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại....

Câu 77: Phân tích cơ sở khách quan của việc tồn tại nhiều thành phần kinh tế ở VN trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội? Theo anh chị, cần có những giải pháp gì để kinh tế nhà nước giữ vững được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

- Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất

- Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là tổng thể các thành phần kinh tế cùng tồn tại trong môi trường hợp tác và cạnh tranh tác động lẫn nhau.

- Trong thời kì quá độ có 5 thành phần kinh tế: KT nhà nước, tập thể, tư nhân, tư bản và nhà nước, KT có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thời kì quá độ có nhiều thành phần KT là do:

+ Một số thành phần KT của phương thức sản xuất cũ vẫn còn tồn tại mà quá trình cải tạo lại tiến hành lâu dài trong suốt thời kì quá độ

+ Một số thành phần KT mới hình thành trong quá trình cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới.

+ Thời kì quá độ ở nước ta, do trình độ LLSX còn thấp, phân bố không đồng đều giữa các ngành, các vùng...

- Những giải pháp:

+ Các DN nhà nước phải đi đầu ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất LĐ, chất lượng, chấp hành nghiêm túc pháp luật.

+ Phải biết hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần KT khác cũng phát triển theo định hướng XHCN

+ Giúp nhà nước điều tiết, quản lý nền KT theo định hướng XHCN.

Câu 78: Qua trình sản xuất giá trị thặng dư:

- Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết, nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị và giá trị thặng dư.

- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua, nên nó có các đặc điểm: một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, giống như những yếu tố khác của sản xuất được nhà tư bản sử dụng sao cho có hiệu quả nhất; hai là, sản phẩm được làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, chứ không thuộc về công nhân. Giá trị sức lao động mà nhà tư bản phải trả khi mua và giá trị mà sức lao động đó có thể tạo ra cho nhà tư bản là hai đại lượng khác nhau, mà nhà tư bản đã tính đến trước khi mua sức lao động. Nhà tư bản đã trả tiền mua sức lao động trong một ngày. Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản.

- kết luận:\

+ Một là, phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra , chúng ta thấy có hai phần: Giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ . Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giá trị mới. Phần giá trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư. giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ là quá trình tạo ra giá trị kéo dài quá cái điểm mà ở đó giá trị sức lao động do nhà tư bản trả được hoàn lại bằng một vật ngang giá mới.

+ Hai là, ngày lao động của công nhân bao giờ cũng được chia thành hai phần: phần ngày lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình gọi là thời gian lao động cần thiết và lao động trong khoảng thời gian đó là lao động

cần thiết. Phần còn lại của ngày lao động gọi là thời gian lao động thặng dư, và lao động trong khoảng thời gian đó gọi là lao động thặng dư.

+ Ba là, sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta nhận thấy mâu thuẫn của công thức chung của tư bản đã được giải quyết: việc chuyên hoá của tiền thành tư bản diễn ra trong lưu thông, mà đồng thời không diễn ra trong lĩnh vực đó. Việc nghiên cứu giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào đã vạch ra rõ ràng bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong điều kiện hiện nay, do sự phát triển của công ty cổ phần, mà trong đó một bộ phận nhỏ công nhân cũng có cổ phiếu và trở thành cổ đông, đã xuất hiện quan niệm cho rằng không còn bóc lột giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản ngày nay đã thay đổi bản chất.

- Nếu trao đổi ngang giá thì nhà tư bản vẫn thu được giá trị thặng dư vì: tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra. Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân. Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng cách kéo dài ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, nhờ đó kéo dài thời gian lao động thặng dư. Trong phạm vi giới hạn, độ dài của ngày lao động là một đại lượng không cố định và có nhiều mức khác nhau. Độ dài cụ thể của ngày lao động do cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên cơ sở tương quan lực lượng quyết định.

Câu 79: Tại sao nói quá độ lên CNXH là một tất yếu lịch sử? VN quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN có phù hợp với quy luật khách quan không? Vì sao?

a) Quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN ở VN là một tất yếu lịch sử.

- Thời kì quá độ là thời kì lịch sử mà bất cứ một quốc gia nào đi lên CNXH cũng đều phải trải qua, ngay cả đối với những nước đã có nền kinh tế rất phát triển, bởi lẽ, ở các nước này, tuy lực lượng sản xuất đã phát triển cao, nhưng vẫn còn phải cải tạo và xây dựng QHSX mới, xây dựng nền văn hóa mới. Tuy nhiên, đối với nước ta, một nước đi lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, thì phải trải qua một thời kì quá độ lâu dài. Quá độ lên CNXH ở nước ta là một tất yếu lịch sử, bởi vì:

+ Thực tiễn đã chứng minh, CNTB là chế độ xã hội đã lỗi thời, sớm hay muộn cũng phải được thay bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn mà giai đoạn đầu là CNXH. Cho dù hiện nay đã có nhiều cố gắng thích nghi với tình hình mới, CNTB thế giới vẫn đang có

những thành tựu phát triển, nhưng vẫn không vượt ra khỏi giới hạn của nó. CNTB không còn là tương lai của nhân loại.

+ Cách mạng VN phát triển theo con đường độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Nhờ đi con đường ấy, nhân dân ta đã làm cách mạng tháng tám thành công, đã tiến hành thắng lợi 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngày nay, chỉ có đi lên CNXH mới giữ vững được độc lập, tự do cho dân tộc, mới thực hiện được mục tiêu mọi người dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc và tiến bộ. Sự lựa chọn như vậy là tất yếu cho sự phát triển của dân tộc, chứ không có con đường nào khác.

b) VN quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN là phù hợp với quy luật phát triển khách quan. Vì: Mặc dù kinh tế VN còn lạc hậu nhưng nước ta vẫn có đầy đủ những khả năng và tiền đề để quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN ngay cả trong điều kiện không còn sự giúp đỡ của Liên Xô như trước.

- Nhân tố thời đại: Xu thế chung của thời đại vẫn là hòa bình và CNXH, xu thế quá độ lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới đóng vai trò tích cực làm thức tỉnh các dân tộc, các quốc gia, tạo điều kiện và khả năng khách quan cho sự quá độ đi lên CNXH.

- Xu thế quốc tế hóa và hội nhập kinh tế quốc tế làm cho giữa các nước có quan hệ với nhau, cho phép kết hợp sức mạnh thời đại để phát triển nhanh kinh tế đất nước.

- Sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ tạo điều kiện và khả năng để nước ta tiếp thu và vận dụng những lực lượng sản xuất hiện đại của các nước đi trước để thực hiện con đường phát triển rút ngắn.

- Tất nhiên, không được coi đây chỉ là cơ hội, mà vừa có cơ hội vừa có thách thức. Đại hội X của Đảng xác định: "Trên thế giới, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hóa kinh tế tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ sẽ có bước phát triển nhảy vọt và những đột phá lớn".

Câu 80: Nguyên nhân sự CNTB độc quyền? Chuyển hóa từ CNTB tự do cạnh tranh

• Sự phát triển của llsx dưới tác động của KH_KT đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sx, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

• Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu KH-KT mới xhien (như lò luyện kim mới, phát hiện ra hóa chất mới, máy móc mới, phát triển những tiện vận tải mới,...những thành tựu KH-KT này) 1 mặt làm xhien n~ ngành sx mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt #, nó dẫn đến tăng năng suất lđ, tăng khả năng tích lũy TB, thúc đẩy phát triển sx lớn.

• Trong đk phát triển của KH-KT, sự tác động của các quy luật kế của CNTB như quy luật gtri thặng dư, quy luật tích lũy,... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi có cấu kế của XHTB theo hướng tập trung sx theo quy mô lớn.

• Cạnh tranh quyết liệt buộc các nhà Tb phải tích cực cải tiến KT, tăng quy mô tích lũy.Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà TB vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà TB lớn phát tài, làm giàu.

• Cuộc khủng hoảng kế năm 1873 làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng qt tích tụ và tập trung TB.

• Sự phát triển của hệ thống tín dụng TBCN trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sx, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Câu 81: 5 Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Lê Nin nghiên cứu chủ nghĩa tư bản độc quyền khái quát 5 đặc điểm sau đây:

1) Tích tụ tập trung sản xuất và sự hình thành độc quyền:

- Cạnh tranh thúc đẩy tích tụ tập trung tự bản dẫn đến tập trung sản xuất, sản xuất tập trung được biểu hiện là:

+ Số lượng công nhân trong các xí nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lực lượng lao động xã hội, số lượng sản phẩm sản xuất ra trong các xí nghiệp qui mô lớn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm xã hội.

+ Sản xuất tập trung vào một số xí nghiệp quy mô lớn thì chúng có khuynh hướng liên minh thỏa thuận với nhau, dẫn đến hình thành tổ chức độc quyền.

=> Vậy: Tổ chức độc quyền là liên minh các xí nghiệp qui mô lớn nắm trong tay hầu hết việc sản xuất và tiêu thụ một hoặc một số loại sản phẩm, chúng có thể quyết định được giá cả độc quyền nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao.

- Quá trình hình thành của độc quyền diễn ra từ thấp đến cao, từ lưu thông đến sản xuất và tái sản xuất, cụ thể:

+ Cácten là hình thức độc quyền trong lưu thông ở trình độ thấp nó quyết định về mặt hàng và giá cả.

+ Xanhdica là hình thức độc quyền trong lưu thông ở trình độ cao hơn Cácten, nó quyết định về mặt hàng, giá cả và thị phần

+ Tơ rot là hình thức độc quyền sản xuất, nó quyết định ngành hàng, qui mô đầu tư.

+ Congsoocion là hình thức độc quyền liên ngành tái sản xuất từ cung ứng vật tư - sản xuất - tiêu thụ.

2) Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính:

- Sự hình thành độc quyền trong ngân hàng và vai trò mới của Ngân hàng: Cùng với sự hình thành độc quyền trong công nghiệp thì trong ngân hàng cũng diễn ra cạnh tranh quyết liệt, hàng loạt ngân hàng nhỏ bị các ngân hàng lớn thôn tính, một số ngân hàng nhỏ tự nguyện sáp nhập lại thành ngân hàng lớn, một số ngân hàng lớn thì có xu hướng liên minh, thỏa thuận với nhau hình thành độc quyền trong ngân hàng. Khi độc quyền trong ngân hàng ra đời thì ngân hàng có một vai trò mới, thể hiện: Giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp thâm nhập vào nhau thông qua chế độ tham dự bằng việc mua cổ phiếu để các công ty cử người vào HĐQT của ngân hàng, giám sát hoạt động của ngân hàng và ngược lại thì ngân hàng cử người vào HĐQT của các công ty. Sự dung nhập giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp bằng cách trên làm xuất hiện một loại tư bản mới gọi là tư bản tài chính.

- Tư bản tài chính và đại diện cho nó là bọn đầu sỏ tài chính, chúng lũng đoạn cả về kinh tế và chính trị:

+ Về kinh tế: Bằng cổ phiếu khống chế để nắm công ty mẹ, chi phối các công ty con, các chi nhánh.

+ Về xã hội: Bằng sức ép tập đoàn để nắm giữ các vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước.

3) Xuất khẩu tư bản:

- Xuất khẩu tư bản là đưa tư bản ra nước ngoài để kinh doanh nhằm thu lợi nhuận cao:

+ Trong giai đoạn cạnh tranh tự do, xuất khẩu tư bản chủ yếu là tư bản hàng hóa, tức là đưa hàng ra nước ngoài để thực hiện giá trị.

+ Trong giai đoạn độc quyền, xuất khẩu tư bản chủ yếu là tư bản hoạt động từ những nước phát triển đến những nước đang phát triển hoặc kém phát triển ở những quốc gia nhân công, nguyên liệu rẻ, hậu quả xuất khẩu tư bản là dẫn đến nền kinh tế phụ thuộc, cạn kiệt tài nguyên.

4) Sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế và phân chia ảnh hưởng kinh tế: Xu hướng toàn cầu hóa diễn ra cạnh tranh quyết liệt, cạnh tranh giữa các quốc gia, các tập đoàn, dẫn đến hình thành các liên minh kinh tế quốc tế rất đa dạng (liên minh về thương mại, thuế quan, sản xuất,...). Các liên minh này phân chia nhau khu vực ảnh hưởng kinh tế.

5) Các cường quốc phân chia lãnh thổ thế giới:

+ Do sự hoạt động của quy luật phát triển không đều trong giai đoạn độc quyền thì một nước đang phát triển có thể đuổi kịp, vượt một nước đã phát triển.

+ Sự phát triển không đều về kinh tế dẫn đến không đều về quân sự, chính trị làm thay đổi tương quan lực lượng và đòi phân chia lại lãnh thổ thế giới dẫn đến xung đột quân sự để chia lại lãnh thổ thế giới, đó là nguyên nhân dẫn đến 2 cuộc chiến tranh thế giới (14-18 và 39-45)

Câu 82: Nguyên nhân hình thành và bản chất của CNTB- ĐQ:

Nguyên nhân: (4 nguyên nhân)

- Một là: Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ KHKT, làm xuất hiện những ngành sản xuất mới. Ngay từ đầu nó đã là những ngành có trình độ tích tụ cao, đó là những xí nghiệp lớn đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới.

- Hai là: Cạnh tranh tự do. Một mặt buộc các nhà TB phải cải tiến kỹ thuật, tăng qui mô tích lũy. Mặt khác, đã dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém, hoặc bị các đối thủ mạnh thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn nắm địa vị thống trị một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

- Ba là: Khủng hoảng kinh tế làm cho nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản. Một số sống sót phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất. Tín dụng TBCN mở rộng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất.

- Bốn là: Những xí nghiệp và công ty lớn có tiềm lực kinh tế mạnh mẽ lại tiếp tục cạnh tranh với nhau ngày càng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

Bản chất của CNTB -ĐQ:

- Xét về bản chất CNTB độc quyền là một nấc thang phát triển mới của CNTB. CNTB độc quyền là CNTB trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức tư bản độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Sự ra đời của CNTB độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của CNTB. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là một hình thái biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

Câu 83: Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

- Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một nấc thang phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

a. Nguyên nhân:

- Một là: Sự phát triển của LLSX dẫn đến quy mô của nền kinh tế ngày càng lớn, tính chất xã hội hoá của nền kinh tế ngày càng cao đòi hỏi phải có sự điều tiết của xã hội đối với sản xuất và phân phối, một kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nhà nước phải dùng các công cụ khác nhau để can thiệp, điều tiết nền kinh tế.

- Hai là: Sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận (như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản...). Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh những ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

- Ba là: sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, nhân dân lao động. Nhà nước phải có chính sách để

giải quyết những mâu thuẫn đó: Trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội.

- Bốn là: Sự tích tụ và tập trung tư bản cao dẫn đến mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền với nhau, mâu thuẫn giữa tư bản độc quyền với các tổ chức kinh doanh vừa và nhỏ....trở nên gay gắt cần có sự điều tiết, can thiệp của nhà nước....

- Năm là: Cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các tổ chức liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích giữa các đối thủ trên thị trường thế giới. Đòi hỏi có sự điều tiết các quan hệ chính trị, kinh tế quốc tế của nhà nước tư sản. Nhà nước tư sản có vai trò quan trọng để giải quyết các quan hệ đó.

- Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với CNXH hiện thực và tác động của cách mạng khoa học- công nghệ, đòi hỏi có sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

b. Bản chất.

- Xét về bản chất CNTB độc quyền nhà nước vẫn là chủ nghĩa tư bản, chịu sự chi phối của quy luật giá trị thặng dư, mặc dù đã có nhiều thay đổi so với chủ nghĩa tư bản thời kỳ cạnh tranh tự do.

- CNTB độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền, nhưng nó vẫn chưa thoát khỏi chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- CNTB độc quyền nhà nước chỉ là một nấc thang mới so với chủ nghĩa tư bản độc quyền thời kỳ đầu. Đặc điểm nổi bật của CNTB độc quyền nhà nước là sự can thiệp, sự điều tiết của nhà nước về kinh tế.

=> Như vậy CNTB độc quyền nhà nước không phải là một chế độ kinh tế mới so với CNTB, lại càng không phải chế độ tư bản mới so với CNTB độc quyền. CNTB độc quyền nhà nước chỉ là CNTB độc quyền có sự can thiệp, điều tiết của nhà nước về kinh tế, là sự kết hợp sức mạnh của tư bản độc quyền với sức mạnh của nhà nước về kinh tế.

2. Những biểu hiện chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước.

a. Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản:

- Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện

+ Thông qua các đảng phái tư sản.

+ Thông qua các hội chủ xí nghiệp:

* Các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy

nhà nước

* Các quan chức chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền.

b. Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước:

- CNTB độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhưng nổi bật nhất là sức mạnh của sđộc quyền và nhà nước kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế; Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu:

+ Sở hữu nhà nước tăng lên.

+ Quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền được tăng cường trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản xã hội.

+ Sở hữu nhà nước được hình thành dưới những hình thức:

* Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách.

* Quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại

* Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân.

* Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân .

c. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản:

- Nhà nước tư sản dung hợp cả 3 cơ chế: Thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Xét đến cùng và về bản chất, hệ thống điều tiết đó phục vụ cho CNTB độc quyền.

Câu 84: Những thành tựu, giới hạn và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay

1. Những thành tựu CNTB đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn:

- Trong quá trình phát triển của mình nếu chưa xét đến hiệu quả mà CNTB gây ra loài người, thì CNTB vẫn có mặt tích cực với sản xuất đó là:

- + Thực hiện xã hội hóa sản xuất
- + Phát triển lực lượng sản xuất tăng năng xuất lao động xã hội
- + Chuyển sản xuất nhỏ thành sản lớn hiện đại.

- Tuy nhiên những thành tựu mà CNTB đạt được không phải chỉ có một chiều mà trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó biểu hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau:

+ Xu thế phát triển nhanh chóng của nền kinh tế là do yêu cầu nội tại và xu thế tăng nhanh tốc độ của việc phát triển lực lượng sản xuất gắn với cuộc cách mạng và khoa học công nghệ

+ Xu thế trì trệ của nền kinh tế : Đó là sự thống trị của độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất

2. Giới hạn và hậu quả của CNTB gây ra

- Bên cạnh mặt tích cực trình bày ở trên, CNTB cũng gây ra hậu quả nặng nề cho nhân loại:

+ CNTB là thủ phạm chính của 2 cuộc chiến tranh thế giới I và II và hàng trăm cuộc chiến tranh cục bộ

+ Là thủ phạm chính của cuộc chạy đua vũ trang và ô nhiễm môi trường

+ CNTB phải chịu trách nhiệm chính về nạn đói nghèo bệnh tật của hàng trăm triệu người ở các nước chậm phát triển

- CNTB cũng đứng trước giới hạn mà nó không thể vượt qua: Giới hạn đó bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của CNTB đó là : Mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất. Mặc dù CNTB ngày nay đã có sự điều chỉnh nhất định trong những hình thức quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn này. Mâu thuẫn đó được biểu hiện ra thành những mâu thuẫn cụ thể sau:

- + Một là: Mâu thuẫn giữa tư bản lao động

+ Hai là: Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc

+ Ba là: Mâu thuẫn với các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia

+ Bốn là: Mâu thuẫn giữa CNTB và CNXH

2. Xu hướng vận động của CNTB

- CNTB trong quá trình phát triển của nó đã: Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển rất mạnh mẽ, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật của nền sản xuất hiện đại nhưng cũng làm chothuần cơ bản của nó ngày càng gay gắt thêm

- Ngày nay CNTB hiện đại đang nắm giữ những ưu thế về vốn, khoa học công nghệ, thị trường, đang có khả năng thích ghi trong chừng mực nhất định , song CNTB đã buộc phải thực hiện một số điều chỉnh giới hạn về quan hệ sản xuất, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của nó, không thể vượt quá giới hạn lịch sử của nó

- Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển tiến bộ của mình

- CNXH trên thế giới từ những bài học thành công và thất bại, cùng với khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới

- Vì vậy, sớm hay muộn CNTB sẽ bị thay thế bằng một chế mới cao hơn – xã hội CSCN mà giai đoạn thấp là CNXH